

# HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH ÔN THI THPT, IELTS, TOEIC...



**TẬP 3**  
**GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯỜNG**  
**PRACTICAL ENGLISH**

## LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang đọc **TẬP 3** - HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH của **GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG - PRACTICAL ENGLISH**. TẬP 3 được biên soạn bởi bạn **TRẦN LÊ HÀ ANH**, sinh viên năm 2, Khoa Đào Tạo Quốc Tế, ĐH Ngoại thương (Hà Nội), Hà Anh đạt điểm IELTS READING 8.5.

Series hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh THPT dự kiến có **5 tập** sẽ hữu ích cho tất cả các bạn chuẩn bị thi tiếng Anh trong kỳ **thi THPT**, đặc biệt là các bạn **thi khối D, A1**. Ngoài ra, phần hướng dẫn đọc hiểu này cũng sẽ rất hữu ích cho các bài thi kỹ năng tiếng Anh có phần đọc hiểu như **IELTS, TOEIC, TOEFL**. Các bài đều được **dịch sang tiếng Việt**, ghi các **từ vựng** xuất hiện trong bài, **giải thích chi tiết và TIP** để dẫn đến các đáp án chính xác.

## GỢI Ý CÁCH HỌC

**Hãy để ý các #TIP:** đây là các tổng kết của các bạn có khả năng đọc tiếng Anh rất tốt (8.0 - 9.0 IELTS Reading) rút ra và hướng dẫn các bạn học hiệu quả. Các TIP này không có nhiều nhưng lặp lại và bạn phải tập vận dụng vào những bài tương tự.

Khi học xong một bài hãy **xem lại phần từ mới** xem có nhớ nghĩa là gì không; **tập dịch** đoạn văn tiếng Anh. Bạn cần học từ vựng, các cụm từ (cột bên phải) chăm chỉ vì nếu không có vốn từ vựng, bạn rất khó đạt được điểm tốt.

Sau khi đọc xong một bài, hãy nhìn bản tiếng Anh và **tập dịch sang tiếng Việt**. Bạn không cần dịch hay nhưng cần **dịch đúng ý** để nắm được nội dung của toàn bài. Nếu có thời gian hãy nhìn bản tiếng Việt và **tập dịch ngược sang tiếng Anh** xem sao. Dịch xuôi và ngược giúp bạn nhớ lâu hơn và vận dụng được vốn từ vựng của mình.

**Tổng kết các lỗi sai** trong phần đọc của mình. Hãy xem lý do mình sai ở đâu: do thiếu từ vựng, do bị câu hỏi "lừa"; do không hiểu đúng... để từ đó rút kinh nghiệm và tìm cách khắc phục.

Hãy đọc các bài nhiều lần để đảm bảo: **NẮM HẾT NGHĨA, TỪ VỰNG CỦA BÀI; HIỂU VÀ VẬN DỤNG LẠI ĐƯỢC CÁC TIPS ĐÃ CÓ; GIẢI THÍCH ĐƯỢC LÝ DO LỰA CHỌN ĐÁP ÁN MỘT CÁCH CHÍNH XÁC.**

NGOÀI PHẦN ĐỌC HIỂU, GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG PRACTICAL ENGLISH ĐÃ PHÁT HÀNH 3 TẬP **HƯỚNG DẪN VIẾT LUẬN TIẾNG ANH THPT** CŨNG RẤT HỮU ÍCH. CÁC BẠN CÓ THỂ TÌM HIỂU VÀ ĐẶT MUA QUA FANPAGE [FB.COM/GSTIENGANHNGOAITHUONG](https://www.facebook.com/gstienhanganngoaituong)

Rất mong nhận được sự ủng hộ của các bạn.

## **NHÓM BIÊN SOẠN**

**Gia sư Tiếng Anh Ngoại thương - Practical English**

**Viện Kinh tế & Thương mại Quốc tế, trường Đại học Ngoại thương**

Văn phòng 91A Chùa Láng

Văn phòng A1007, nhà A, ĐH Ngoại thương 91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội

<http://pie.edu.vn>

[www.facebook.com/GSTiengAnhNgoaiThuong](http://www.facebook.com/GSTiengAnhNgoaiThuong)

Hotline: **0978 119 199**

-----

***Gia sư tiếng Anh Ngoại Thương - Practical English chuyên cung cấp giáo viên, gia sư TIẾNG ANH tại nhà, online (giúp học thi các cấp, ôn thi THPT, luyện thi IELTS, TOEIC, TOEFL, viết hồ sơ du học...); các gia sư đều có trình độ cao (thi THPT từ 9.5 / TOEIC từ 850 / IELTS từ 7.0)***

☀ Đăng ký học tiếng Anh cùng Gia sư tiếng Anh Ngoại thương Practical English

<http://goo.gl/forms/CMDiozmGpd>

☀ Đăng ký vào kho tài liệu tiếng Anh THPT (miễn phí)

<http://goo.gl/forms/F2UF75FYWKcNS23E2>

*Những dòng chia sẻ gửi đến các bạn đọc của **Trần Lê Hà Anh** (Người biên soạn tập 3 - Hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh) về kinh nghiệm bản thân về việc học tiếng Anh cũng như đọc hiểu tiếng Anh*

"Chào các bạn, mình là Trần Lê Hà Anh, tác giả của tập 3 “Hướng dẫn ôn tập đọc hiểu tiếng Anh”. Mình hiện đang là học sinh năm hai của khoa Đào tạo Quốc tế trường đại học Ngoại Thương, mình đã đạt kết quả IELTS 6.5 với điểm Reading là 8.5. Bí quyết ôn tập reading của mình là :

1. Ước lượng chính xác số thời gian dành cho phần đọc hiểu của bài thi, và bấm giờ để làm bài đọc hiểu trong đúng khoảng thời gian ấy, rồi dần dần sẽ rút ngắn khoảng thời gian này lại, điều này giúp bạn quen với áp lực phòng thi, quen với áp

lực phải làm đúng thời gian như khi đi thi. Điều này tuy đơn giản nhưng sẽ rất giúp ích cho các bạn có một tinh thần vững vàng kể cả khi thời gian đã sắp hết.

2. Sau khi làm xong mỗi bài đọc hiểu, ta cần phải hiểu rõ những câu sai là vì sao, lý giải được tại sao mình sai rồi ghi lại những kinh nghiệm ấy, sẽ giúp ta không lặp lại lỗi sai ấy nữa. Những lỗi sai thường gặp của mình chỉ có chính mình biết rõ nhất, không nên chữa bài xong rồi không xem lại, như vậy làm bao nhiêu đề cũng vô ích.
3. Ngoài những kỹ năng trên, quan trọng không kém chính là TỪ VỰNG, dù có kỹ năng tốt thế nào, dù được học những mẹo hay, nhưng nếu không hiểu nghĩa của câu hỏi (thậm chí kể cả các đáp án), thì sao có thể làm đúng. Hãy không ngừng trau dồi vốn từ của mình trong mọi hoàn cảnh, ghi ra những từ hay, những cách diễn đạt tốt và cố gắng sử dụng lại chúng. Hơn nữa, từ vựng tốt sẽ còn giúp bài viết luận của chúng ta được đánh giá cao hơn.

Bản thân mình trước khi thi IELTS một năm thì gần như không nhớ gì về kiến thức cũng như kỹ năng Anh Văn được học từ trung học cơ sở, band score có lẽ chỉ 4.0 nếu thi vào thời điểm ấy, và khi ôn thi mình cũng không đi học thêm, hoàn toàn là tự học. Nên hãy cố gắng học hỏi mọi lúc mọi nơi, học từ những nguồn làm mình cảm thấy hứng thú, và áp dụng ba tips trên trong quá trình ôn thi, các bạn chắc chắn có thể đạt được điểm Reading cao.

Chúc các bạn luôn học tốt. "

# MỤC LỤC

READING PASSAGE NUMBER 1 .....	6
READING PASSAGE NUMBER 2 .....	13
READING PASSAGE NUMBER 3 .....	19
READING PASSAGE NUMBER 4 .....	24
READING PASSAGE NUMBER 5 .....	29
READING PASSAGE NUMBER 6 .....	34
READING PASSAGE NUMBER 7 .....	38
READING PASSAGE NUMBER 8 .....	42
READING PASSAGE NUMBER 9 .....	46
READING PASSAGE NUMBER 10 .....	52

## READING PASSAGE NUMBER 1.

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 3: suy luận (refer)

#TIP 4 : tìm chi tiết

#TIP 5 : tìm ý ngoại trừ

#TIP 7: tìm danh từ thay thế đại từ

If parents bring up a child with the **sole** aim of turning the child into a **genius**, they will cause a disaster (1). According to several leading educational **psychologists**, this is one of the biggest mistakes which ambitious parents make (2). Generally, the child **will be only too aware of** what his parents expect, and will fail. **Unrealistic** parental expectations can cause great damage to children.

However, if parents are not too unrealistic about what they expect their children to do, but are ambitious in

Nếu các bậc phụ huynh nuôi dưỡng con mình chỉ nhằm một mục đích là rèn luyện chúng trở thành thiên tài, điều đó sẽ gây ra một thảm họa. Theo nhiều nhà tâm thần học giáo dục hàng đầu, đây là một trong những sai lầm lớn nhất mà những bậc phụ huynh tham vọng mắc phải. Thông thường, đứa trẻ sẽ chỉ quá ý thức về những gì bố mẹ kì vọng, và sau đó sẽ thất bại. Những kì vọng không thực tế của cha mẹ có thể gây tổn thương lớn tới con trẻ.

Tuy nhiên, nếu cha mẹ không quá thực tế về những gì con cái họ có thể làm, nhưng lại tham vọng một

Sole /soʊl/ (adj) : duy nhất

Genius /'dʒiːniəs/ (n) : thiên tài

Psychologist /saɪ'kɒ:lədʒɪst/ (n) : nhà tâm thần học

To be aware /ə'weə(r)/ of sth : nhận thức được điều gì.

Realistic /ˌriːə'lɪstɪk/ (adj) : thực tế

→ Unrealistic : không thực tế

Sensible /'sensəbl/ (adj) : nhận thức hợp lí, đúng đắn

Supportive /sə'pɔːrtɪv/ (adj) : khuyến khích, động viên

a **sensible** way, the child may succeed in doing very well – especially if the parents are very supportive of their child.

Michael Collins is very lucky. He is crazy about music, and his parents help him a lot by taking him to concerts and arranging private piano and violin lessons for him(1) . **They** even drive him 50 kilometers twice a week for violin lessons(2) . Michael's mother knows very little about music, but his father plays the **trumpet** in a large **orchestra**. However, he never makes Michael enter music competitions if he is unwilling.

cách hợp lí, con cái có thể thành công – đặc biệt là khi cha mẹ có thể động viên con mình

Michael Collins rất may mắn. Anh ấy say đắm âm nhạc, và bố mẹ anh giúp đỡ anh rất nhiều bằng cách đưa anh ấy đến những buổi hòa nhạc và soạn những bài học đàn piano và vi-ô-lông riêng cho anh ấy. Họ thậm chí còn lái xe 50km hai lần một tuần đưa anh ấy tới lớp học đàn vi-ô-lông. Mẹ Michael biết rất ít về nhạc lí, nhưng bố anh ấy là một nhạc công thổi kèn ở một ban nhạc lớn. Tuy nhiên, ông không bao giờ ép Michael tham gia một cuộc thi âm nhạc nào nếu anh không tự nguyện.

Trumpet /'trʌmpɪt/ (n) : kèn

Orchestra /'ɔ:rkɪstrə/ (n) : ban nhạc chơi nhạc giao hưởng.

Winston Smith, Michael's friend, however, is not so lucky. Both his parents are successful musicians, and they **set too high a standard for** Winston. They want their son to be as successful as they are and so they enter him for every piano competition held. They are very unhappy when he does not win. Winston is always afraid that he will disappoint his parents and now he always seems quiet and unhappy (5).

Winston Smith, bạn của Michael, tuy nhiên, lại không may mắn như vậy. Cả bố và mẹ anh ấy đều là những nhạc sĩ thành công, và họ đặt ra tiêu chuẩn quá cao cho Winston. Họ muốn con trai mình có thể thành công y như họ và vì thế, họ ép anh tham gia mọi cuộc thi piano được tổ chức. Họ không vui mỗi khi con mình không thắng. Winston luôn luôn sợ hãi rằng mình sẽ làm bố mẹ thất vọng và bây giờ anh ấy luôn tỏ ra trầm lặng và buồn bã.

**Question 1:** . One of the serious mistakes parents can make is to \_\_\_\_\_.

- A. push their child into trying too much
- B. make their child become a musician
- C. neglect their child's education
- D. help their child to become a genius

Câu 1 : Một trong những sai lầm nghiêm trọng phụ huynh có thể mắc phải là :

- A. Bắt con cái phải cố gắng quá mức
- B. Buộc con cái phải trở thành nhạc sĩ
- C. Thờ ơ tới việc học hành của con
- D. Giúp con trở thành thần đồng.

**#TIP 3 : dùng kỹ năng Refer (suy luận) để tìm đáp án đúng**

Thông tin nằm ở câu 1 và 2 đoạn 1 : If parents bring up a child with the the sole aim of turning the child into a genius, they will cause a disaster ,....., this is one of the biggest mistakes which ambitious parents make. Nếu cha mẹ nuôi dạy con với mục đích biến con thành thiên tài, họ sẽ gây ra thảm họa.... Đây là một trong những bậc cha mẹ tham vọng mắc phải.



---

=> chọn đáp án A

**Question 2.** Parents' ambition for their children is not wrong if they \_\_\_\_\_.

- A. force their children into achieving success
- B. themselves have been very successful
- C. arrange private lessons for their children
- D. understand and help their children sensibly

Câu 2. Tham vọng của cha mẹ đặt lên con cái là không sai nếu như họ ....

- A. Ép con cái mình phải đạt được thành công
- B. Tự bản thân đã và đang rất thành công
- C. Soạn bài học riêng cho con họ
- D. thấu hiểu và giúp đỡ con cái họ một cách đúng đắn và hợp lí

**Câu trúc:** to force sb into doing sth = to push sb into doing sth = to make sb do sth : ép buộc ai làm gì

Thông tin là cả đoạn 2

if parents are not too unrealistic about what they expect their children to do, but are ambitious in a sensible way, the child may succeed in doing very well ...

nếu cha mẹ không quá thực tế về những gì con cái họ có thể làm, nhưng lại tham vọng một cách hợp lí, con cái có thể thành công ...

⇒ Chọn đáp án D

---

**Question 3.** Who have criticized the methods of some ambitious parents?

- A. Educational psychologists.
- B. Unrealistic parents.
- C. Their children.
- D. Successful musicians

Câu 3. Ai đã chỉ trích phương pháp của những bậc cha mẹ tham vọng

- A. Các nhà tâm thần học
- B. Các bậc cha mẹ không thực tế
- C. Con cái
- D. Những nhạc sĩ thành công

Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 1

**According to several leading educational psychologists,** this is one of the biggest mistakes which ambitious parents make

Theo một số những nhà tâm thần học giáo dục hàng đầu, đây là một trong những sai lầm lớn nhất mà những bậc phụ huynh tham vọng mắc phải.

⇒ Chọn đáp án A

---

<b>Question 4.</b> Michael Collins is fortunate in that _____.	Câu 4. Michael Collins may mắn vì...	<b>#TIP 4</b> :Thông tin nằm rải rác trong đoạn 3
A. his parents are quite rich	A. Bố mẹ anh ấy giàu	his parents help him a lot by “taking him to concerts and arranging private piano and violin lessons for him”; “drive him 50 kilometers twice a week for violin lessons”; “never makes Michael enter music competitions if he is unwilling”
B. his parents help in a sensible way	B. Bố mẹ anh ấy giúp đỡ anh ấy một cách hợp lý	
C. his mother knows little about music	C. Mẹ anh ấy không biết nhiều về nhạc lí	
D. his father is a musician	D. Bố anh ấy là nhạc sĩ	
		Bố mẹ giúp anh ấy bằng cách soạn những bài học piano và violin riêng, lái xe 50km hai lần một tuần đưa anh ấy tới lớp học, và không bao giờ ép anh phải tham gia một cuộc thi mà anh ấy không muốn. ⇒ Chọn đáp án B

<b>Question 5.</b> The phrase “crazy about” in the passage mostly means _____.	Câu 5. Cụm “crazy about” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với...	<b>#TIP 2:</b> trong câu này ta hoàn toàn có thể dựa vào ngữ cảnh để đoán ra nghĩa của cụm “crazy about”, thông tin nằm ở đoạn 3, cả đoạn 3 nói về việc Michael yêu thích âm nhạc và được cha mẹ giúp đỡ thế nào trong việc luyện tập => chọn đáp án D.
A. “surprised at”	A. Ngạc nhiên trước...	Nếu không thể dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ, chú ý tiền tố hoặc hậu tố của từ (nếu có), hoặc những từ đơn cấu tạo nên từ cần tìm (in
B. “completely unaware of”	B. Hoàn toàn không ý thức được	
C. “confused about”	C. Bối rối về	
D. “extremely interested in”	D. Cực kì hứng thú với...	

partnership with) hoặc bằng cách dựa vào nội dung của bài, từ phải mang nghĩa gì để hợp với ý chung của toàn bài.

**Question 6.** Winston's parents push their son so much and he \_\_\_\_\_.  
A. cannot learn much music from them  
B. is afraid to disappoint them  
C. has won a lot of piano competitions  
D. has become a good musician

Câu 6. Bố mẹ Winston đặt áp lực lên con quá nhiều đến mức anh ấy...  
A. Không thể học nhạc từ họ  
B. Sợ hãi khi làm họ thất vọng  
C. Thắng rất nhiều cuộc thi piano  
D. Trở thành một nhạc công giỏi

Thông tin nằm ở câu 5 đoạn 4 : Winston is always afraid that he will disappoint his parents...

Winston luôn luôn sợ hãi rằng mình sẽ làm bố mẹ thất vọng  
⇒ Chọn đáp án B

**Question 7.** The word "They" in the passage refers to \_\_\_\_\_.  
A. violin lessons  
B. parents in general  
C. Michael's parents  
D. concerts

Câu 7. Từ "they" trong đoạn văn có nghĩa là...  
A. Những bài học vi-ô-lông  
B. Các bậc phụ huynh nói chung  
C. Bố mẹ Michael  
D. Những buổi hòa nhạc

**#TIP 7 :** trong dạng câu hỏi này ta cần dựa vào cả câu trước hoặc câu sau để rõ nghĩa từ cần tìm.

Thông tin nằm ở câu 1 và 2 đoạn 3 : "his parents help him a lot by... **They** even drive him 50 kilometers twice a week for violin lessons(2) => chọn đáp án C

**Question 8.** All of the following people are musician EXCEPT \_\_\_\_\_.  
A. Michael's father  
B. Winston's father  
C. Winston's mother  
D. Michael's mother

Câu 8. Tất cả những người dưới đây đều là nhạc sĩ trừ..  
A. Bố Michael  
B. Bố Winston  
C. Mẹ Winston  
D. Mẹ Michael

**#TIP5 :** Trong bài nhắc đến bố mẹ Winston đều là những nhạc sĩ thành công "Both his parents are successful musicians" còn cha Michael chơi kèn ở một dàn nhạc giao hưởng "his father plays the trumpet in a large orchestra"; trong khi mẹ Michael được

---

miêu tả là ng biết ít nhạc lý  
“Michael’s mother knows  
very little about music” =>  
chọn D

---

**Question 9.** The word  
“unwilling” in the passage  
mostly means \_\_\_\_\_.

- A. “getting ready to do something”  
B. “not objecting to doing anything”  
C. “not wanting to do something”  
D. “eager to do something”

Câu 9. “Unwilling” trong  
đoạn văn có nghĩa gần nhất  
với

- A. Sẵn sàng làm gì đó  
B. Không phản đối làm  
bất cứ điều gì  
C. Không muốn làm gì đó  
D. Nóng lòng muốn làm  
gì đó

**Câu trúc :** to object to V-ing:

phản đối làm gì

Cách đoán nghĩa của từ có thể

dựa vào ngữ cảnh (#TIP 2

trong tự câu 49)

---

**Question 10.** The two  
examples given in the  
passage illustrate the  
principle that \_\_\_\_\_.

- A. parents should let the  
child develop in the way he  
wants  
B. successful parents always  
have intelligent children  
C. successful parents often  
have unsuccessful children  
D. parents should spend  
more money on the child’s  
education

Câu 10 : Hai ví dụ được đưa  
ra trong bài minh họa cho một  
nguyên tắc là ...

- A. Cha mẹ nên để con trẻ  
tự phát triển theo cách  
chúng muốn  
B. Cha mẹ thành công  
luôn có con thông  
minh  
C. Cha mẹ thành công  
thường có con không  
thành công  
D. Cha mẹ nên dành nhiều  
tiền bạc hơn vào việc  
giáo dục trẻ em

**#TIP 3 :** dùng kỹ năng Refer (

suy luận), từ hai ví dụ về hai

gia đình của cậu bé may mắn

Michael và người bạn

Winston bị cha mẹ gây nhiều

áp lực dẫn đến trầm lặng và

buồn bã

⇒ Cha mẹ không nên đặt

nặng áp lực lên con

hay ép buộc con làm gì

chúng không muốn =>

chọn đáp án A

---

1A2D3A4B5D

6B7C8D9C10A

## READING PASSAGE NUMBER 2

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 6 : tìm ý chính của cả bài

#TIP 10 : đoán thái độ của tác giả

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. **In fact**, the U.S. Department of Education has **estimated** that in 1999, about 850,000 children were being **homeschool**ed (2) . Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the **ranks** of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year (3).

At one time, there was a theory **accounting for** homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of **behavioral** or learning difficulties. Today,

Số lượng ngày một tăng các bậc cha mẹ ở Mỹ chọn việc giáo dục con mình tại nhà. Trên thực tế, Bộ Giáo dục Mỹ đã ước lượng rằng vào 1999, khoảng 850,000 trẻ em được giáo dục tại nhà. Một vài chuyên gia giáo dục nói rằng con số thực gấp đôi con số ước lượng này, và số lượng này trẻ em được học tại gia dường như đang tăng lên với trung bình 11% mỗi năm.

Đã có lúc, có một thuyết đưa ra để lí giải cho việc học tại gia : nó vốn dĩ dành cho những học sinh không thể đến trường vì gặp vấn đề về hành vi hoặc khó khăn về học tập. Ngày nay, tuy nhiên, nhiều cha mẹ nhận trách nhiệm giáo dục con cái tại nhà do sự

In fact : thực ra, trên thực tế

Estimate /'estimeɪt/ (v) (n) : ước lượng, sự ước lượng.

Homeschool /,houm'sku:l/ (v) : giáo dục tại gia

Rank /ræŋk/ (n) : thứ hạng

To account for : một lí do đưa ra để giải thích cho vấn đề nào đó, gần nghĩa với explain.

Behavioral/bɪ'heɪvjərəl/ (adj) : thuộc về hành vi

Due to = because of : bởi vì (dùng cho nghĩa tiêu cực)  
Satisfaction

however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their **dissatisfaction** with the educational system(2) . Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher **shortages** and lack of **funding** mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, **deprived of** the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.(3) Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S. has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger (1). There are now plenty of websites, **support groups**, and **conventions** that help parents protect their rights and **enable** them to learn more about educating their children (2) . Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an **accepted alternative** to an

bất mãn của họ đối với hệ thống giáo dục. Nhiều phụ huynh không vừa lòng với kích thước của phòng học, cũng như với những vấn đề trong lớp. Thiếu thốn về nhân lực giáo viên, cũng như thiếu các nguồn tài trợ đồng nghĩa với việc ở rất nhiều trường học, một giáo viên chịu trách nhiệm từ 30-40 học sinh. Học sinh, vì thế, bị trở ngại trong việc có được sự chú ý họ cần. Sự gia tăng bạo lực chống mặt cũng một phần thúc đẩy cha mẹ đưa con cái ra khỏi trường học.

Mặc dù đã có rất nhiều cuộc tranh cãi ủng hộ và chống lại vấn đề này, học tại gia ở Mỹ đã trở thành ngành công nghiệp triệu đô, và nó thậm chí đang lớn mạnh hơn nữa. Giờ đây có rất nhiều trang web, các nhóm hỗ trợ, và hội thảo để giúp cha mẹ bảo vệ quyền lợi của họ và giúp họ có khả năng giáo dục con cái họ tốt hơn. Dù đã có lúc đó là lựa chọn duy nhất cho những đứa trẻ gặp vấn đề, giáo dục tại gia ngày nay là một lựa chọn được công nhận trong một hệ thống giáo dục được cho là đang xuống dốc.

/ˌdɪs.sætɪs'fækʃn/ (n) : sự hài lòng => Dissatisfaction (n) : sự bất mãn

Shortage /'ʃɔːrtɪdʒ/ (n) : sự thiếu thốn

Funding /'fʌndɪŋ/ (n) : sự cấp tiền, tài trợ

To deprive of : ngăn trở ai đó làm gì hoặc có được điều gì, đặc biệt là những điều quan trọng

Support group /sə'pɔːrt-gruːp/ (n) : nhóm hỗ trợ

Convention /kən'venʃn/ (n) : hội thảo

Enable /ɪ'neɪbl/ (v) : làm cho có khả năng làm gì

Accepted /ək'septɪd/ (adj) : đã được công nhận

Alternative /ɔːl'tɜːnətɪv/ (n) : lựa chọn

educational system that many believe is failing. (3)

**Question 1.** The past participle “homeschooled” in the first paragraph is best equivalent to “\_\_\_\_\_ at home”.

A. taught  
B. self-learned  
C. untaught  
D. self-studied

Câu 1 : Cụm từ ở thì quá khứ “homeschooled” trong đoạn 1 tương đương nhất với “... ở nhà”

A. Dạy  
B. Tự rèn luyện  
C. Không học  
D. Tự học

**#TIP 2** Đoán nghĩa của từ bằng cách dựa vào cấu trúc của từ, homeschool được cấu tạo từ hai từ đơn là home và school => homeschool có mang nét nghĩa là giáo dục và ở nhà, là giáo dục tại gia => chọn “taught at home” nghĩa là được dạy học ở nhà => đáp án A

**Question 2.** This estimated number was presented by \_\_\_\_\_.

A. a governmental office  
B. school teachers  
C. the parents  
D. homeschooled children

Câu 2 : Con số ước lượng được nêu ra bởi ...

A. Văn phòng chính phủ  
B. Giáo viên ở trường học  
C. Phụ huynh  
D. Những trẻ em được học tại gia

Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 1 :

In fact, the **U.S. Department of Education** **has estimated that** in 1999, about 850,000 children were being homeschooled

Trên thực tế, Bộ Giáo dục Mỹ đã ước lượng rằng vào 1999, khoảng 850,000 trẻ em được giáo dục tại nhà. => bộ giáo dục Mỹ là đơn vị đã đưa ra số liệu này => đáp án A

**Question 3.** According to some experts, the exact number of homeschooled children in the US in the last year of the 20th

Câu 3 : Theo như một số chuyên gia, con số trẻ em học tại gia chính xác ở Mỹ vào năm cuối của thế kỉ 20 phải là

A. 1,600,000

Thông tin nằm ở câu 2 và 3 đoạn 1

The U.S. Department of Education has estimated that

<p>century must be _____.  A. 1,600,000  B. 850,000  C. 1,900,000  D. 1,700,000</p>	<p>B. 850,000  C. 1,900,000  D. 1,700,000</p>	<p>in 1999, about 850,000 children were being homeschooled (2) . Some educational experts say that the real number is double this estimate...</p> <p>Bộ Giáo dục Mỹ đã ước lượng rằng vào 1999, khoảng 850,000 trẻ em được giáo dục tại nhà. Một vài chuyên gia giáo dục nói rằng con số thực gấp đôi con số ước lượng này =&gt; đáp án D</p>
<p><b>Question 4.</b> Parents can teach children at home with the support of _____.  A. The internet, conventions along with support groups  B. support groups, teachers and websites  C. documents, websites and support groups  D. books, support groups and the Internet</p>	<p>Câu 4. Bố mẹ có thể dạy con ở nhà với sự giúp đỡ của...  A. Internet, hội thảo cùng với các nhóm hỗ trợ  B. Các nhóm hỗ trợ, giáo viên và các trang web  C. Tài liệu, trang web và các nhóm hỗ trợ  D. Sách báo, các nhóm hỗ trợ và Internet</p>	<p>Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 3 :  There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children  ⇒ Chọn đáp án A</p>
<p><b>Question 5.</b> More parents teach their children because they completely _____ the current educational system.  A. please with  B. object to  C. appeal to  D. approve of</p>	<p>Câu 5. Ngày càng nhiều cha mẹ muốn tự dạy con mình bởi vì họ hoàn toàn... với hệ thống giáo dục hiện hành  A. Hải lòng  B. Không tán thành  C. Bị hấp dẫn  D. Tán thành</p>	<p>Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 2 :  Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system  Ngày nay, tuy nhiên, nhiều cha mẹ nhận trách nhiệm giáo dục con cái tại nhà do sự bất mãn của họ đối với hệ thống giáo dục.  <b>#TIP 2 :</b> Dissatisfaction- “sự bất mãn” gần nghĩa với</p>



“object” “không tán thành, phản đối” => chọn đáp án B

**Question 6.** The word “arguments” at the beginning of the third paragraph can be best replaced by “\_\_\_\_\_”.

- A. rows
- B. quarrels
- C. viewpoints
- D. discussions

Câu 6. Từ “arguments” ở đầu đoạn 3 có thể thay thế bằng...

- A. Sự không đồng tình
- B. Sự tranh cãi
- C. Quan điểm
- D. Sự bàn luận

Ta phải rõ nét nghĩa của **discussion** chỉ là một cuộc thảo luận chung chung, **row** gần nghĩa với **quarrel** có nghĩa là một cuộc cãi vã âm ỉ trong tức giận giữa hai hoặc nhiều người về vấn đề cá nhân. Ba từ trên đều mang ý nghĩa khác hoặc không lột tả được đầy đủ “argument”

⇒ Chọn C

**Question 7.** The attitude of the author towards homeschooling can be best described as \_\_\_\_\_.

- A. acceptable
- B. favorable
- C. remarkable
- D. unfavorable

Câu 7. Thái độ của tác giả đối với vấn đề học tại gia có thể miêu tả bằng...

- A. Chấp nhận, đồng tình
- B. Yêu thích
- C. Đáng để tâm, đáng chú ý
- D. Không thích

**#TIP 10 :** Ta có thể dựa vào câu 3 đoạn 3 để chọn đáp án B (chú ý cụm từ “lựa chọn đã được công nhận” được gạch chân)

Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an **accepted alternative** to an educational system that many believe is failing.

Dù đã có lúc đó là lựa chọn duy nhất cho những đứa trẻ gặp vấn đề, giáo dục tại gia ngày nay là một lựa chọn được công nhận trong một hệ thống giáo dục được cho là đang xuống dốc.

**Question 8.** The number of parents who want to teach their own children in the U.S. is \_\_\_\_\_.

- A. remaining unchanged
- B. remaining the same
- C. going up
- D. going down

Câu 8. Số lượng phụ huynh muốn tự dạy con mình ở Mỹ thì...

- A. Giữ nguyên không đổi
- B. Vẫn giống nhau
- C. Tăng lên
- D. Giảm xuống

Thông tin nằm ở câu 3 đoạn 1 và câu 1 đoạn 3

“the ranks of homeschooled children **seem to be growing** at the average rate of about eleven percent every year”-

“số lượng này trẻ em được học tại gia dường như đang

tăng lên với trung bình 11% mỗi năm”

“homeschooling in the U.S. has become a multi-million dollar industry, and **it is growing bigger and bigger**”

“học tại gia ở Mỹ đã trở thành ngành công nghiệp triệu đô, và nó thậm chí đang lớn mạnh hơn nữa”

**Question 9.** Many parents stop their children from going to school because it is now too \_\_\_\_\_ for them.

- A. explosive
- B. expensive
- C. dangerous
- D. humorous

Câu 9. Nhiều phụ huynh dừng việc học ở trường của con vì nó quá...cho chúng

- A. quá dễ gây bạo lực và sự ghét bỏ
- B. quá đắt đỏ
- C. nguy hiểm
- D. hài hước

**Explosive** ngoài nghĩa phổ biến là dễ gây cháy nổ còn dùng để chỉ một tình huống mà bạo lực có thể xảy ra bất ngờ hoặc dễ dàng. A là đáp án đánh lừa. Môi trường ở lớp học không gây bạo lực mà chúng chỉ tồn tại bạo lực học đường. mà **dangerous** có nghĩa là một tình huống có thể gây thương tổn => cha mẹ lo con mình sẽ bị ảnh hưởng xấu bởi nạn bạo lực học đường gia tăng nên mới không cho con đến trường( câu 3 đoạn 2) => chọn đáp án C

**Question 10.** Which is the best title for the passage?

- A. Reasons for Homeschooling in theUSA.
- B. The Trend of homeschooling in theUSA.
- C. Homeschooling- one of the ways of education in theUSA.
- D. Education system in theUSA.

Câu 10. Tựa đề phù hợp nhất với văn bản là

- A. Lí do cho việc học tại gia ở Mỹ
- B. Xu hướng học tại gia ở Mỹ
- C. Học tại gia – một trong những phương pháp giáo dục ở Mỹ
- D. Hệ thống giáo dục ở Mỹ

**#TIP 6 :** Đáp án A và B chỉ nói lên một phần nội dung văn bản, đáp án D lại bao hàm quá rộng => chọn đáp án C

1A2A3D4A5B

6C7B8C9C10C

## READING PASSAGE NUMBER 3

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 3 : suy luận

#TIP 5 : tìm ra ý ngoại trừ

#TIP 7 : tìm danh từ thay thế đại từ

"The economic history of the United States", one scholar has written, "is the history of the rise and development of the **capitalistic** system". The **colonists** of the eighteenth century pushed forward what those of the seventeenth century have begun: the expansion and **elaboration** of an economy born in the great age of capitalist expansion.

“Lịch sử của kinh tế Hoa Kỳ”, một học giả đã viết, “chính là lịch sử của sự đi lên và phát triển hệ thống tư bản chủ nghĩa”. Những người đi khai hoang của thế kỉ 18 đã tiếp bước những gì người ở thế kỉ 17 bắt đầu : sự mở rộng và phát triển có kế hoạch kĩ lưỡng của một nền kinh tế sinh ra trong thời vàng kim của sự bùng nổ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Capitalistic /'kæpɪtəlɪst/ (adj) : dựa trên nguyên lí của xã hội tư bản chủ nghĩa.  
Colonist /'kɒ:lənɪst/ (n) : người đi khai hoang. => colony (n) : thuộc địa  
Elaboration /ɪˌlæbə'reɪʃn/ (n) : sự phát triển của một ý tưởng/kế hoạch phức tạp

Our excellent natural resources paved the way for the development of **abundant capital** to increase our growth (1) . Capital includes the tools - such as: machines, vehicles, and buildings - that makes the **outputs** of labor and resources more valuable(2). But **it** also includes the funds necessary to buy those tools (3) . If a society had to consume everything it produced just to stay alive, nothing could be **put aside** to increase future productions (3) . But if a farmer can grow more corn than his family needs to eat, he can use the **surplus** as seed

Trữ lượng tài nguyên thiên nhiên tuyệt vời đã mở đường cho sự phát triển của nguồn vốn dồi dào để thúc đẩy tăng trưởng của chúng ta. Vốn bao gồm những công cụ như là : máy móc, phương tiện đi lại và những công trình – cái mà khiến năng suất lao động và tài nguyên giá trị hơn. Nhưng nó cũng bao gồm cả nguồn tài trợ cần thiết để mua những công cụ đó. Nếu một xã hội phải tiêu thụ mọi thứ nó sản xuất được chỉ đủ để sống, sẽ không có gì dành riêng ra để tiếp tục tăng cường sản xuất trong tương lai. Nhưng nếu một người nông dân có thể trồng nhiều ngô hơn số

Abundant /ə'bʌndənt/ (adj): dồi dào  
Capital /'kæpɪtl/ (n) : vốn  
Output /'aʊtpʊt/ (n) : năng suất.  
Put aside : để dành hoặc giữ cho chúng có giá trị để sử dụng  
Surplus /'sɜ:rpləs/ (n) : phần thừa.  
Tractor /'træktər/ (n) : máy kéo  
Capital Accumulation : quá trình tạo ra hoặc tăng khối lượng tài sản cần thiết để

to increase the next crop, or to feed workers who build **tractors** (4). This process of **capital accumulation** was aided in the American economy by our cultural heritage (5). Saving played an important role in the European tradition (6). It contributed to American's motivation to put something aside today for the tools to buy tomorrow.

The great bulk of the accumulated **wealth** of America, as **distinguished** from what was consumed, was derived either directly or indirectly from trade. Though some manufacturing existed, its role in the accumulation of capital was **negligible**. A **merchant class** of **opulent** proportions was already visible in the seaboard cities, its wealth as the obvious consequence of **shrewd** and **resourceful** management of the carrying trade. Even the rich planters of tidewater Virginia and the rice coast of South Carolina finally depended for their **genteel** way of life upon the ships and merchants who sold their tobacco and rice in the markets of Europe. As colonial production rose and trade expanded, a business community emerged in the

lượng gia đình ông cần để ăn, ông có thể dùng phần thừa ra như hạt giống để tăng thêm ở vụ mùa sau, hoặc để nuôi ăn những người công nhân đã làm máy kéo. Quá trình tích lũy vốn này hỗ trợ nền kinh tế Mỹ bằng các di sản văn hóa của chúng ta. Tiết kiệm đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống của Châu Âu. Nó đóng góp thúc đẩy Mỹ phải biết dành dụm ngày hôm nay để có thể mua được công cụ sau này.

Phần lớn của cải tích lũy ở Mỹ, khác với những gì được tiêu thụ, thì có nguồn gốc cả trực tiếp lẫn gián tiếp từ thương mại. Dù một vài hoạt động sản xuất có tồn tại, vai trò của chúng trong sự tích lũy vốn lại rất nhỏ. Tầng lớp thương nhân nằm trong tỉ lệ giàu có đã có thể thấy ở các thành phố giáp biển, sự giàu có đó chính là hệ quả tất yếu của sự quản lý thương mại thông minh và tháo vát. Thậm chí cả những người trồng trọt giàu của vùng giáp biển Đông Virginia và bờ biển lúa của Nam California cuối cùng đã phải đối xử lịch sự và trang trọng với thuyền và những thương nhân, người mà bán thuốc lá và gạo của họ ở các chợ tại Châu Âu. Khi sản xuất ở thuộc địa tăng và mua bán được mở rộng, một cộng đồng mua bán nổi lên ở các thuộc địa, kết nối với các tỉnh bằng mạng lưới thương mại và các mối quan tâm giống nhau.

sản xuất hàng hóa, tích lũy vốn.

Play a/an +adj+role : đóng một vai trò như thế nào

Contribute /'kɒn.trɪ.bju:t/ to (v) : đóng góp

Wealth /welθ/ (n) : của cải  
Distinguish /dɪ'stɪŋ.gwɪʃ/ (v): phân biệt

Negligible /'neg.lə.dʒə.bəl/ (adj): rất nhỏ, không quan trọng

Merchant (n) : thương nhân

Class (n) : tầng lớp

Opulent /'ɑː.pjə.lənt/ (adj) : giàu có

Shrewd (adj) /ʃruːd/ : thông minh

Resourceful /rɪ'sɔːrsfl/ (adj) : tháo vát

Genteel /dʒen'tiːl/ (adj) : (cách sống hoặc cư xử) lịch sự, nhã nhặn

Identity /aɪ'dentəti/ (n) : tính đồng nhất

colonies, linking the provinces  
by lines of trade  
and **identity** of interest (5) .

**Question 1:** The word ‘it’ in the third sentence of paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.  
A. resource  
B. capital  
C. labour  
D. growth

Câu 1. Từ “it” ở câu 3 đoạn 2 có nghĩa là...  
A. Tài nguyên  
B. Vốn  
C. Nguồn lao động  
D. Sự tăng trưởng

#TIP 7: đọc cả câu 2 và 3 đoạn 2 để xác định được nghĩa từ “it”.

**Capital** includes the tools - such as: machines, vehicles, and buildings - that makes the outputs of labor and resources more valuable. But **it** also includes...

**Question 2:** According to the passage, capital includes all of the following EXCEPT \_\_\_\_\_.  
A. factories  
B. tractors  
C. money  
D. workers

Câu 2. Theo văn bản, vốn bao gồm những tất cả những thứ sau trừ...  
A. Nhà máy  
B. Máy kéo  
C. Tiền  
D. Công nhân

#TIP 5 : Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 2 :

**Capital includes** the tools - such as: **machines, vehicles, and buildings** - that makes the outputs of labor and resources more valuable. But **it also includes the funds** necessary to buy those tools

⇒ Vốn bao gồm : máy móc, phương tiện đi lại, công trình, và tiền.

⇒ dùng phương pháp loại trừ ta chọn D

**Question 3:** According to the passage, the emergence of a business community in the colonies was a result of \_\_\_\_\_.  
A. efficient saving  
B. the immigration  
C. the existence of manufacturing  
D. the success of production

Câu 3 : theo văn bản, sự nổi lên của cộng đồng mua bán ở các thuộc địa là nguyên do ở...  
A. tiết kiệm hiệu quả  
B. sự di cư  
C. sự tồn tại của sản xuất  
D. sự thành công của sản xuất và thương

Thông tin nằm ở câu 3 đoạn 3:  
As colonial production rose and trade expanded, a business community emerged in the colonies,...  
Khi sản xuất ở thuộc địa tăng và mua bán được mở rộng, một cộng đồng mua bán nổi lên ở các thuộc địa  
⇒ chọn đáp án D

---

and trade

mại.

---

**Question 4:** The word ‘negligible’ in the third paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. able to be neglected
- B. very important
- C. necessary to be neglected
- D. not very important

Câu 4 : Từ “negligible” ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với

- A. có khả năng bị quên lãng
- B. rất quan trọng
- C. cần phải bị quên đi
- D. không quan trọng lắm

**#TIP 2 :** Negligible có nghĩa là nhỏ bé, gần như không quan trọng

⇒ chọn đáp án D

---

**Question 5:** The phrase ‘put aside’ in the second paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. hidden
- B. reviewed
- C. saved
- D. consumed

Câu 5 : Cụm “put aside” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với

- A. Ẩn khuất
- B. Cân nhắc lại
- C. Để dành
- D. Tiêu thụ

**#TIP 2 :** ‘put aside’ nghĩa là để dành hoặc giữ cho chúng có giá trị để sử dụng

⇒ Chọn đáp án C

---

**Question 6:** With what subject is this passage mainly concerned?

- A. Geography
- B. Economics
- C. Finance
- D. Culture

Câu 6. Môn học nào được nhắc đến chủ yếu trong bài

- A. Địa lý
- B. Kinh tế học
- C. Tài chính
- D. Văn hóa

Văn bản chủ yếu nói về sự hình thành, phát triển của kinh tế nước Mỹ và yếu tố đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển ấy => chọn B

---

**Question 7:** The phrase ‘paved the way’ in the second paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. accumulated
- B. supported
- C. resembled
- D. paid for

Câu 7. Cụm “paved the way” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với..

- A. Tích lũy
- B. Trợ giúp
- C. Giống với
- D. Trả tiền cho

**#TIP 2 :** Căn cứ vào ngữ cảnh câu văn : nguồn tài nguyên thiên nhiên đã “dọn đường” cho sự phát triển của nguồn vốn ( câu 1 đoạn 2), nghĩa là góp phần giúp cho nguồn vốn phát triển, thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế.

⇒ Chọn B

---

<p><b>Question 8:</b> It can be inferred from the passage that the European ancestors of early Americans _____.</p> <p>A. were accustomed to saving</p> <p>B. were good farmers</p> <p>C. sent many tools to America</p> <p>D. taught their skills to their offspring</p>	<p>Câu 8. Có thể suy ra từ văn bản rằng tổ tiên người Châu Âu của những người Mỹ đầu tiên thì...</p> <p>A. Đã quen với việc tiết kiệm</p> <p>B. Là những nông dân tốt</p> <p>C. Gửi rất nhiều công cụ vật phẩm đến Mỹ</p> <p>D. Dạy kỹ năng của họ cho con cháu mình</p>	<p><b>Cấu trúc :</b> to be accustomed to sth : đã quen với điều gì.</p> <p>#TIP 3 : Thông tin nằm ở câu 6 đoạn 2 :</p> <p>Saving played an important role in the European tradition.</p> <p>Tiết kiệm đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống của Châu Âu. =&gt; chọn đáp án A</p>
<p><b>Question 9:</b> The word 'funds' in the second paragraph is closest in meaning to _____.</p> <p>A. capital</p> <p>B. money</p> <p>C. resource</p> <p>D. labour</p>	<p>Câu 9. Từ "funds" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với</p> <p>A. Vốn</p> <p>B. Tiền</p> <p>C. Tài nguyên</p> <p>D. Lao động</p>	<p>Văn bản có đề cập rằng, ta cần "funds" để mua những công cụ cần thiết cho việc sản xuất , từ đó ta có thể hiểu được là chúng ta cần tiền. Đáp án A cũng có thể tương đương với "funds" nhưng riêng trong trường hợp này lại không đúng vì văn bản đã đề cập rằng "funds" cùng ba yếu tố khác được BAO GỒM trong "capital" (câu 3 đoạn 2) =&gt; chọn B.</p>
<p><b>Question 10:</b> According to the passage, which of the following would lead to accumulating capital?</p> <p>A. Training workers who produce goods.</p> <p>B. Consuming what is produced</p> <p>C. Planting more of a crop than what is needed</p> <p>D. Studying the culture history of the country</p>	<p>Câu 10. Theo văn bản, ý nào dưới đây sẽ dẫn tới việc tích lũy vốn</p> <p>A. Huấn luyện công nhân sản xuất hàng hóa</p> <p>B. Tiêu thụ những gì được sản xuất</p> <p>C. Trồng nhiều nông sản hơn số lượng cần</p> <p>D. Học về lịch sử văn</p>	<p>Thông tin nằm ở câu 4 và 5 đoạn 2</p> <p><u>if a farmer can grow more corn than his family needs to eat, he can use the surplus</u> as seed to increase the next crop, or to feed workers who build tractors . <u>This process of capital accumulation</u> was aided in the American economy by our cultural heritage.</p> <p>nếu một người nông dân có thể trồng nhiều ngô hơn số lượng gia đình ông cần để ăn, ông có thể dùng phần thừa ra như hạt giống để tăng thêm ở vụ mùa sau, hoặc để nuôi ăn những người công nhân đã làm máy</p>



1B2D3D4D5C

6B7B8A9B10C

## READING PASSAGE NUMBER 4

#TIP 3 : suy luận

#TIP 5 : tìm ý ngoại trừ

#TIP 6 : tìm ý chính của văn bản

#TIP 7 : tìm danh từ thay thế đại từ

Water **scarcity** is fast becoming one of the major limiting factors in world crop production. In many areas, poor agricultural practices have led to increasing **desertification** and the loss of formerly **arable** lands. **Consequently**, those plant species that are **well adapted** to survival in dry climates are being looked at for an answer in developing more efficient crops to grow on **marginally** arable lands.

Plants use several **mechanisms** to ensure their survival in desert environments. Some involve

Sự khan hiếm nước đang nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố chính hạn chế việc sản xuất cây trồng của thế giới. Ở nhiều vùng, tập quán nông nghiệp kém đã dẫn tới hiện tượng sa mạc hóa ngày càng tăng và sự hao hụt dần diện tích đất canh tác trước đây. Do đó, những giống cây mà có thể thích nghi tốt để sinh tồn trong điều kiện khí hậu khô đang được chú trọng nghiên cứu để tìm ra câu trả lời cho việc phát triển những giống cây trồng hiệu quả có thể sinh trưởng trên đất đai không còn màu mỡ.

Cây dùng một vài kỹ thuật để đảm bảo sự sống ở môi trường sa mạc. Một vài cây có những thay đổi đơn thuần

Scarcity /'skersəti/ (n): sự khan hiếm

Desertification

/di,zɜ:rtɪfɪ'keɪʃn/ (n) : sa mạc hóa

Arable /'ærəbl/ (adj) : có thể canh tác được

Consequently/'kɑ:nsəkwentli/ (adv) : do đó = therefore = as a result

Well-adapted (adj) : thích nghi tốt

Marginall (adv) : (đất đai) không còn đủ tốt để canh tác hoa màu

Mechanism /'mekənɪzəm/ (n) : kỹ thuật, kỹ xảo

Adaptation /,ædæp'teɪʃn/ (n) : sự thay đổi để thích nghi.



purely mechanical and physical **adaptations**, such as the shape of the plant's surface, smaller leaf size, and **extensive** root systems (2). Some of the adaptations are related to chemical mechanisms. Many plants, such as **cacti**, have **internal** gums and **mucilage** which give them water-**retaining** **properties**. Another chemical mechanism is that of the **epicuticular** wax layer. This wax layer acts as an **impervious** cover to protect the plant (6). It prevents **excessive** loss of internal **moisture** (7). **It** also protects the plant from **external aggression**, which can come from inorganic agents such as gases, or organic agents which include **bacteria** and plant pests (8).

Researchers have **proposed** that **synthetic** waxes with similar protective abilities could be prepared based on knowledge of desert plants. If successfully developed, such a **compound** could be used to greatly increase a plant's ability to maintain health in such **adverse** situations as inadequate water supply, limited fertilizer availability, attack by **pests**, and poor storage after **harvesting**. (2)

về cơ học và trên thân thể, chẳng hạn như hình dạng của bề mặt cây, kích cỡ lá cây nhỏ hơn, và hệ thống rễ rộng. Một vài sự thích nghi lại liên quan đến kỹ thuật hóa học. Nhiều loại cây, chẳng hạn như cây xương rồng, có chất gôm và chất nhầy ở trong, giúp chúng có đặc tính giữ nước. Một kỹ thuật hóa học khác là lớp sáp thuộc lớp mô ngoài. Lớp sáp này đóng vai trò như tấm màng không thấm nước bảo vệ cây. Nó ngăn ngừa chất ẩm bên trong bị mất đi quá mức. Nó cũng bảo cây khỏi tác động có hại bên ngoài, mà có thể đến từ những tác nhân vô cơ như khí gas, hoặc tác nhân hữu cơ như vi khuẩn và sâu bệnh.

Các nhà nghiên cứu đề xuất rằng chất sáp nhân tạo với khả năng bảo vệ tương tự có thể được làm ra dựa trên những kiến thức về các loài cây sống ở sa mạc. Nếu có thể phát triển thành công, hợp chất này sẽ được dùng để tăng mạnh khả năng của cây trồng trong việc duy trì thể chất trong những tình huống bất lợi như là nguồn nước không đủ, lượng phân bón có sẵn bị hạn chế, bị tấn công bởi sâu bệnh, và cách thức bảo quản kém sau khi thu hoạch.

Cacti : cây xương rồng.

Internal /ɪn'tɜːrnl/ (adj) : ở trong - External : bên ngoài  
Mucilage /'mjuːsɪlɪdʒ/ (n) : chất nhầy

Property (n) : /'prɒːpərti/ đặc tính

Retain /rɪ'teɪn/ (v) : giữ lại

Epicuticle (n) : lớp mô ngoài  
=> epicuticular (adj).

Impervious (adj) /ɪm'pəːviəs/ : không thấm nước

Excessive /ɪk'sesɪv/ (adj) : nhiều, quá mức

Moisture /'mɔɪstʃər/ (n) : chất ẩm

Aggression /ə'ɡresɪn/ (n) : sự gây hấn, sự xâm phạm

Bacteria /bæk'tɪriə/ (n) : vi khuẩn

Propose /prə'pəʊz/ (v) : đưa ra, đề xuất

Synthetic /sɪn'tetɪk/ (adj) : nhân tạo

Compound /'kɒːmpaʊnd/ (n) : hợp chất

Adverse /'ædvɜːrs/ (adj) : bất lợi

Pest /pest/ (n) : sâu bệnh

Harvest /'hɑːrvɪst/ (v) : thu hoạch

<p><b>Question 1:</b> This passage deals mainly with _____</p> <p>A. desertification B. decreasing water supply C. factors limiting crop production D. developing efficient plants</p>	<p>Câu 1. Văn bản nói chủ yếu về vấn đề.</p> <p>A. Sự sa mạc hóa B. Nguồn nước hao hụt C. Những yếu tố hạn chế sự sản xuất mùa vụ D. Phát triển những loại cây trồng có năng suất cao</p>	<p>#TIP 6: ta cần hiểu được ý chính của cả ba đoạn từ đó suy luận ra đáp án, đoạn 1 nói về môi trường canh tác đang bị thu hẹp dần, đoạn 2 và 3 nói về phương pháp tạo giúp cây vẫn phát triển tốt trong điều kiện bất lợi. ⇒ Chọn D</p>
<p><b>Question 2:</b> The word “arable” in the 1st paragraph is closest in meaning to _____</p> <p>A. fertile B. parched C. barren D. marsh</p>	<p>Câu 2. “Từ arable” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với...</p> <p>A. Màu mỡ B. Khô cằn C. Không thể sinh sôi D. Đầm lầy</p>	<p><b>Arable</b> nghĩa là có thể canh tác ⇒ gần nghĩa nhất với màu mỡ ⇒ chọn A</p>
<p><b>Question 3:</b> Which of the following is a mechanical or physical mechanism that desert plants use?</p> <p>A. The plant’s shape B. The small root system C. The vast leaf size D. The high water system</p>	<p>Câu 3. Ý nào dưới đây là kỹ thuật cơ học hoặc thể chất mà cây sinh trưởng ở sa mạc có...</p> <p>A. Hình dạng cây B. Kích cỡ rễ nhỏ C. Kích cỡ lá rộng D. Hệ thống nước cao</p>	<p>Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 2 Some involve purely mechanical and physical adaptations, such as the shape of the plant's surface, smaller leaf size, and extensive root systems</p> <p>Một vài cây có những thay đổi đơn thuần về cơ học và trên thân thể, chẳng hạn như hình dạng của bề mặt cây, kích cỡ lá cây nhỏ hơn, và hệ thống rễ rộng ⇒ Chọn đáp án A</p>

**Question 4:** The word “extensive” in the 2nd paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_

- A. spongy
- B. shallow
- C. widespread
- D. comprehensive

Câu 4. Từ “extensive” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với...

- A. Xốp
- B. Nông
- C. Rộng
- D. Bao hàm

**Extensive** và **Widespread** là hai từ đồng nghĩa : rộng

**Question 5:** Which is one of the ways in which the epicuticular wax protects the plant?

- A. It helps the plant to avoid excessive moisture intake
- B. It helps the plant to attack aggressors.
- C. It releases gases against plant pests.
- D. It guards against bacteria.

Câu 5. Lớp mô sáp bảo cây như thế nào trong những cách dưới đây

- A. Giúp cây tránh chất ẩm thừa hút vào
- B. Giúp cây tấn công những tác nhân gây hại
- C. Thải khí ga chống lại sâu bệnh
- D. Bảo vệ cây khỏi vi khuẩn

**Intake** là sự lấy vào **aggressor** là tác nhân gây hại.

Thông tin nằm ở câu 8 đoạn 2

**It also protects the plant from external aggression**, which can come from inorganic agents such as gases, **or organic agents which include bacteria** and plant pests

Nó cũng bảo cây khỏi tác động có hại bên ngoài, mà có thể đến từ những tác nhân vô cơ như khí gas, hoặc tác nhân hữu cơ như vi khuẩn và sâu bệnh.

⇒ Chọn D

**Question 6:** The word “It” in the 2nd paragraph refers to \_\_\_\_\_

- A. another chemical mechanism
- B. the epicuticular wax layer
- C. an impervious plantlike cover
- D. the loss of internal moisture

Câu 6. Từ “it” ở đoạn 2 là :

- A. Một kĩ thuật hóa học khác
- B. Lớp mô sáp
- C. Một tấm màng thực vật không thấm nước
- D. Sự mất chất ẩm bên trong

**#TIP 7:** đọc cả câu trước và câu sau câu chưa từ cần tìm để tìm thông tin

Thông tin nằm ở câu 6 đến câu 8 đoạn 2

**This wax layer** acts as an impervious cover to protect the plant . It prevents excessive loss of internal moisture. **It** also protects the plant from....

Lớp sáp này đóng vai trò như tấm màng không thấm nước bảo vệ cây. Nó ngăn ngừa chất ẩm bên trong bị mất đi quá mức. Nó cũng bảo cây khỏi .....

⇒ Chọn B

**Question 7:** The word “aggression” in the 2nd

Câu 7. Từ “aggression” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất

**Aggression** là tác nhân gây hại, vậy nó gần nghĩa nhất với **attack**

paragraph is closest in meaning to _____ A. attack B. agitation C. conditions D. surroundings	A. Sự tấn công B. Sự lay động C. Những điều kiện D. Những thứ xung quanh	– sự tấn công ⇒ Chọn A
<b>Question 8:</b> What is an example of an inorganic agent that may attack plants? A. Bacteria B. Insects C. Gas D. Pests	Câu 8. Một trong những ví dụ về những tác nhân không hữu cơ mà có thể gây hại cho cây trồng A. Vi khuẩn B. Côn trùng C. Khí gas D. Sâu bệnh	Những tác nhân hữu cơ được nêu ra trong đề bài là “bacteria, pest”, còn tác nhân vô cơ là “gas” (câu 8 đoạn 2) ⇒ Chọn C
<b>Question 9:</b> It can be inferred that synthetic simulate waxes _____ A. have not been developed yet B. have not succeeded C. have been determined to be impervious to organic and inorganic agents D. have the quality of causing bacteria	Câu 9. Có thể suy luận rằng chất sáp nhân tạo mô phỏng thì... A. Vẫn chưa được phát triển B. Chưa thành công C. Được xác định là không bị ảnh hưởng bởi các tác nhân vô cơ và hữu cơ D. Có tính chất gây ra vi khuẩn	<b>Simulate (v)</b> : mô phỏng <b>#TIP 3:</b> Đề bài có đề cập đến việc phát triển chất sáp nhân tạo rằng “if successfully developed” (câu 2 đoạn 3) => hiện giờ nó vẫn chưa thành công => chọn B
<b>Question 10:</b> All of the following are examples of an adverse situation for crops EXCEPT _____ A. inadequate water B. insufficient fertilize C. pest aggression D. proper storage	Câu 10. Tất cả những ví dụ sau đều là tình huống bất lợi TRỪ... A. Lượng nước không đủ B. Lượng phân bón không đủ C. Sự ảnh hưởng xấu từ sâu bệnh D. Bảo quản tốt	<b>#TIP 5 :</b> “poor storage”- bảo quản kém mới là một trong những tình huống bất lợi với cây trồng. (câu 2 đoạn 3). ⇒ Chọn D

1D2A3A4C5D

6B7A8C9B10D

## READING PASSAGE NUMBER 5

#TIP 3 :suy luận

#TIP 4 : tìm chi tiết

Carefully guiding a **needle** that's longer than his tiny fingers, a young boy in Pakistan **stitches** together the leather pieces of a soccer ball. He sits **crouched** in the corner of a hot, airless **shed** for 12 hours. For his long day's work, he will earn 60 cents.

The boy is one of more than 200 million children who work at hard, sometimes dangerous jobs all over the world (1) . **Child labor** exists in two- thirds of the world's nations. From Indonesia to Guatemala, poor children as young as six are sent off to work. Often they are **mistreated** and punished for not working hard enough (4) . Children mix the **gunpowder** for firecrackers in China and **knot** the **threads** for carpets in India, all for pennies a day (5). Sometimes they are sold as slaves.

In a speech to the Child Labor **Coalition** when he was U.S. Secretary of Labor, Robert Reich expressed gratitude for the organization's work to end abuse of child labor, "You

Cẩn thận đưa một cây kim dài hơn cả ngón tay nhỏ bé của mình, một cậu bé ở Pakistan khâu những mảnh da của một quả bóng lại. Cậu bé ngồi xồm trong góc một xưởng làm việc nóng và bí bách trong 12 tiếng. Cho một ngày làm việc dài ấy, cậu bé kiếm được 60 xu

Cậu bé này chỉ là một trong hơn 200 triệu trẻ em trên toàn thế giới đang làm những công việc khó khăn, đôi khi là nguy hiểm. Lao động trẻ em tồn tại ở khoảng 2/3 các nước trên thế giới. Từ Indonesia đến Guatemala, trẻ em nghèo tầm 6 tuổi bị đưa đi làm việc. Chúng thường bị ngược đãi và bị phạt vì làm việc không đủ chăm chỉ. Trẻ em phải trộn thuốc súng để làm pháo ở Trung Quốc và thắt các sợi dây để làm thảm ở Ấn Độ, tất cả chỉ được vài xu lẻ một ngày. Có khi chúng bị bán như nô lệ.

Trong một bài phát biểu gửi đến Hiệp hội Lao động Trẻ em khi còn là Bộ trưởng bộ Lao Động Mỹ,

Needle /'ni:dl/ (n) : kim  
Stitch /stɪtʃ/ (v) : khâu, vá  
Crouched /kraʊtʃt/ (adj) : ngồi xồm  
Shed /ʃed/ (n) : xưởng làm việc

Child labor (n) : lao động trẻ em  
Mistreat /,mɪs'tri:t/ (v) : ngược đãi  
Gunpowder /'gʌnpaʊdər/ (n) : thuốc súng  
Firecracker /'faɪərkrækər/ (n) : pháo  
Knot /nɔ:t/ (v) : thắt  
Thread /θred/ (n) : sợi dây

Coalition /,kəʊə'lɪʃn/ (n) : hiệp hội, liên minh  
Turn up the heat : đặt áp lực lên ai để việc gì chuyển biến theo chiều hướng tốt

turned up the heat, and you got results." He also congratulated Craig Kielburger, then 13, of Canada, who traveled the world for a year fighting for kids' rights. Craig believes kids can make a difference. He offers this advice, "Write letters to companies and government officials. Put pressure on leaders to make changes and to stop the misuse of children."

One solution to the child-labor problem in poor countries is education (1). "The future of these countries," Secretary Reich declared, "depends on a work force that is educated. We are prepared to help build schools."

Education has helped to make the world a brighter place for one youth, Aghan of India. When he was nine, Aghan was kidnapped from his home and sold to a carpet maker. Aghan's boss was very cruel(3). "I was always crying for my mother," he recalls(4). Aghan's dream was to learn to write so that he could send letters to his parents. Fortunately, a group that

Robert Reich thể hiện lòng biết ơn tới việc làm của tổ chức để chấm dứt sự bóc lột lao động trẻ em, "Các bạn tiến hành một cách hiệu quả, và các bạn đã đạt được thành quả". Ông còn chúc mừng Craig Kielburger, khi đó 13 tuổi, người Canada, đã đi vòng quanh thế giới một năm đấu tranh cho quyền trẻ em. Craig tin rằng chính trẻ em có thể làm nên thay đổi. Anh ấy đưa ra một lời khuyên "Viết thư gửi tới những công ty và văn phòng chính phủ. Gây áp lực tới những người lãnh đạo để làm nên thay đổi và dừng sự hành hạ trẻ em lại".

Một giải pháp cho vấn đề lao động trẻ em ở những đất nước nghèo là giáo dục. "Tương lai của những đất nước này", Bộ trưởng Reich khẳng định, "phụ thuộc vào lực lượng lao động có học vấn. Chúng tôi đang chuẩn bị để giúp đỡ xây dựng trường học".

Giáo dục đã giúp thế giới tươi sáng hơn cho một thanh niên, Aghan ở Ấn Độ. Khi anh ấy 9 tuổi, Aghan bị bắt cóc khỏi gia đình và bán cho một người thợ làm thảm. Ông chủ của Aghan rất tàn bạo. "Tôi luôn khóc vì nhớ mẹ",

Declare /dɪˈkleɪ/

(v) : đưa ra thông cáo

Work force /ˈwɜːrk-fɔːrs/

(n) : lực lượng lao động

Kidnap /ˈkɪdnæp/ (v) : bắt cóc

Recall /rɪˈkɔːl/ (v) : hồi tưởng, nhớ lại

Oppose /əˈpəʊz/ (v) : phản đối

**opposes** child labor rescued Aghan from the factory. He was sent to a shelter in New Delhi where he worked hard to learn to write(7).

Aghan nhớ lại. Mơ ước của Aghan là được học viết để có thể gửi thư cho bố mẹ mình. May mắn thay, một tổ chức phản đối lao động trẻ em đã cứu Aghan ra khỏi nhà máy ấy. Anh ấy được gửi tới một chỗ trú thân ở New Delhi nơi anh ấy đã học rất chăm chỉ để biết viết.

**Question 1.** What is an example of dangerous work done by a child?

- A. stitching a soccer ball
- B. knotting carpet threads
- C. mixing gunpowder
- D. none of the above

Câu 1. Đây là một ví dụ về công việc nguy hiểm mà một đứa trẻ phải làm

- A. Khâu một quả bóng
- B. Thắt dây thảm
- C. Trộn thuốc súng
- D. Cả ba ý đều không phải

Thông tin nằm ở câu 1 và 5 đoạn 2, **#TIP 3** : vì không đề cập trực tiếp nên chúng ta phải dùng kỹ năng refer để tìm ra đáp án

**Question 2.** When young children are forced to work , ...

- A. they never see their families.
- B. they work but never get paid.
- C. they are punished if they do not work hard.
- D. they are always sold as slaves.

Câu 2. Khi trẻ em bị bắt làm việc,...

- A. Chúng không bao giờ được gặp gia đình mình
- B. Chúng làm nhưng không bao giờ được trả lương
- C. Chúng bị phạt nếu không làm việc chăm chỉ
- D. Chúng luôn bị bán như nô lệ

Thông tin nằm ở câu 4 đoạn 2 : Often they are mistreated and **punished for not working hard enough**

Chúng thường bị ngược đãi và bị phạt vì làm việc không đủ chăm chỉ.

**Question 3.** Child labor is most common in.....

- A. countries that make firecrackers.
- B. poor countries.
- C. countries that have slavery.
- D. countries that make

Câu 3. Lao động trẻ em phổ biến nhất ở...

- A. Đất nước làm pháo
- B. Đất nước nghèo
- C. Đất nước có chế độ nô lệ
- D. Đất nước làm thảm

**#TIP 3** refer (suy luận để trả lời câu hỏi này, vì thông tin không đề cập trực tiếp trong văn bản)  
Thông tin nằm ở câu 1 đoạn 4. Ta cần dùng One solution to the **child-labor problem in poor countries** is education



carpets.		Giải pháp cho vấn đề lao động trẻ em ở những đất nước nghèo là giáo dục
<b>Question 4.</b> The children who work are often..... A. treated well B. paid generously C. misused D. all of the above	<b>Câu 4.</b> Những đứa trẻ mà phải làm việc thường.. A. Được đối xử tốt B. Được trả lương hậu hĩnh C. Bị hành hạ D. Tất cả những ý trên	<b>#TIP 4</b> :Thông tin nằm ở câu 4 đoạn 2  Often <b>they are mistreated</b> and punished for not working hard enough Chúng thường bị ngược đãi và bị phạt vì làm việc không đủ chăm chỉ.
<b>Question 5.</b> When children are used to work for unfair wages in poor working conditions, it is best described as ..... A. an abuse of working children. B. hard work. C. a poor working environment. D. unfair labor practices.	<b>Câu 4.</b> Khi trẻ em thường xuyên phải làm việc với đồng lương bất công trong một điều kiện tồi tàn, điều này nghĩa rằng... A. Sự bóc lột lao động trẻ em B. Công việc khó khăn C. Môi trường làm việc tệ hại D. Tập quán lao động bất công	
<b>Question 6.</b> According to the article, children who work under poor conditions, .... A. start to work only after age 13. B. start to work only after age 12. C. make only 60 cents an hour. D. may make only 60 cents a day.	<b>Câu 6.</b> Theo như văn bản, trẻ em phải làm việc dưới điều kiện tệ hại,.. A. Bắt đầu làm việc sau 13 tuổi B. Bắt đầu làm việc sau 12 tuổi C. Chỉ kiếm được 60 xu một giờ D. Có thể kiếm chỉ 60 xu một ngày	<b>#TIP 3</b> :Đáp án có thể suy luận được từ ví dụ về cậu bé ở Pakistan “He sits crouched in the corner of a hot, airless shed for 12 hours. <b>For his long day's work, he will earn 60 cents.</b> ” <u>Đáp án A,B,C đều là những thông tin sai</u> ⇒ <u>Chọn D</u>
<b>Question 7.</b> According to the article, what is the best way to keep many children	<b>Câu 7.</b> Theo văn bản, đâu là cách thích hợp nhất để giúp lũ trẻ tránh khỏi việc bị là	Thông tin nằm ở câu 1 đoạn 4 : One solution to the child-labor problem in poor countries is



from falling victim to the abuse of child labor in the future?	nạn nhân của bóc lột sức lao động trong tương lai	education
A. Help poor countries educate their children.	A. Giúp các đất nước nghèo giáo dục trẻ em nước họ	Giải pháp cho vấn đề lao động trẻ em ở những đất nước nghèo là giáo dục
B. Refuse to buy products made in countries that abuse child labor.	B. Từ chối mua hàng hóa được làm ở những đất nước bóc lột lao động trẻ em	
C. Rescue each child.	C. Giải cứu từng đứa trẻ	
D. none of the above	D. Không ý nào đúng	

<b>Question 8.</b> Why do families allow young children to go to work?	Câu 8. Tại sao gia đình lại đồng ý để con họ đi làm.	#TIP 3 :có thể suy luận được đáp án từ những thông tin đưa ra trong văn bản ví dụ tình trạng bóc lột sức lao động trẻ em thường xảy ra ở những nước kém phát triển, những người sống ở đó thường rất nghèo.
A. They don't know how bad it is.	A. Vì họ không biết nó tệ thế nào	
B. The grownups don't want to work.	B. Người trưởng thành không muốn đi làm	
C. The families are very poor and need the income.	C. Gia đình quá nghèo và cần thu nhập	
D. The children are paid a lot of money.	D. Trẻ em được trả rất nhiều tiền	

<b>Question 9.</b> How do you know Aghan was not happy making carpets away from his family?	Câu 9. Lí do ta biết Aghan không hạnh phúc khi phải làm thảm ở noixia cách gia đình mình	Văn bản có đề cập rằng ông chủ của Aghan rất độc ác với người làm và anh luôn khóc vì nhớ mẹ mình.(câu 3 và 4 đoạn 5)
A. He dreamed of learning to write.	A. Anh ấy ước mơ được học viết	
B. He was rescued.	B. Anh ấy được giải cứu	
C. He cried for his mother.	C. Anh ấy khóc vì nhớ mẹ	
D. He lives in a shelter.	D. Anh ấy sống ở một trạm bảo hộ	

<b>Question 10.</b> In New Delhi, Aghan.....	Câu 10. ở New Delhi, Aghan...	#TIP 4 :Thông tin nằm ở câu 7 đoạn 5
A. worked for a group that is opposed to child labor.	A. Làm việc cho một tổ chức phản đối lao động trẻ em	He was sent to a shelter in New Delhi where he worked hard to learn to write
B. received an education.	B. Được học tập	Anh ấy được gửi tới một chỗ trú thân ở New Delhi nơi anh ấy đã học rất chăm chỉ để biết
C. lived with his family.	C. Sống với gia đình	
D. made carpets.	D. Làm thảm	

## READING PASSAGE NUMBER 6

#TIP 5 : tìm ý loại trừ

#TIP 6 : tìm ý chính của văn bản

It's only 36 centimeters tall, but to fans throughout the world, it represents the highest **achievement** in football. Every four years, teams from all over the globe compete to take home the FIFA World Cup Trophy, yet nobody ever does.

Do you know why? Nobody ever takes it home because the 18-carat gold **trophy** is kept under lock and key by FIFA (Federation Internationale de Football Association). The champions of each World Cup **tournament** receive only a **replica**. This is to protect the valuable prize from thieves, who have stolen the World Cup trophy twice in its 75-year history.

The little trophy has certainly had a troubled existence. The original trophy was made by a French **sculptor**, Abel LaFleur, and was called the "Jules Rimet Cup," in honor of the **founder** of the World

Chỉ cao 36cm, nhưng với những người hâm mộ trên toàn thế giới, nó thể hiện thành tích cao nhất trong bóng đá. Mỗi bốn năm, các đội khắp toàn cầu thi đấu để mang chiếc cúp thế giới FIFA về quê nhà, nhưng đến nay vẫn chưa có ai làm được điều ấy.

Bạn biết vì sao không? Chưa ai được cầm nó về quê nhà bởi chiếc cúp 18 ca-rat vàng này được cất giữ bởi FIFA (Liên đoàn Bóng đá Thế giới). Nhà vô địch của mỗi mùa cúp thế giới chỉ được nhận một bản sao. Điều này là để bảo vệ giải thưởng khỏi những tên trộm, mà đã đánh cắp chiếc cúp hai lần trong suốt lịch sử 75 năm của cúp thế giới.

Chiếc cúp này có sự tồn tại đầy trắc trở. Chiếc cúp nguyên bản được làm bởi một nhà điêu khắc người Pháp, Abel LaFleur, và được gọi là “cúp Jules Rimet”, để tưởng nhớ

Achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n) : thành tích.

Trophy /'troʊfi/ (n) : cúp

Champion /'tʃæmpiən/ (n) : nhà vô địch

Tournament /'tʊrnəmənt/ (n) : mùa giải.

Replica /'replɪkə/ (n) : bản sao

Sculptor /'skʌlptər/ (n) : nhà điêu khắc

In honor of : để tưởng nhớ

Founder /'faʊndər/ (n) : nhà sáng lập

Nazi : phát xít.

Cup tournament (2). Sometime during the first three World Cup events (1930, '34 and '38), the name changed to simply the "World Cup." Then during World War II, not much was seen or heard of the trophy. It was being kept hidden in a shoe box under the bed of Dr. Ottorino Barassi, the Italian vice-president of FIFA, to prevent it from falling into the hands of the **Nazi** army.

người sáng lập ra giải đấu Cúp thế giới. Một vài lần trong ba kì Cúp thế giới đầu tiên(1930,'34,'38), cái tên đơn giản được thay là “Cúp thế giới”. Và trong suốt Thế chiến thứ hai, chiếc không được nhìn thấy hay nghe đến nhiều. Nó được giấu kĩ trong một chiếc hộp giày dưới giường của tiền sĩ Ottorino Barassi, p phó chủ tịch người Ý của FIFA, để tránh cho chiếc cúp bị rơi vào tay của quân đội phát xít

Although the trophy made it safely through the war, it didn't **fare** so well during the **turbulent** 1960s. In 1966, the Cup was stolen during a public showing of the trophy prior to the World Cup tournament in England. Luckily, it was found a short time later **none the worse for wear** in a trash container, by a little dog named Pickles.

Dù chiếc cúp được giữ an toàn qua chiến tranh, nó lại không thành công trong suốt thập niên 60 hỗn loạn. Năm 1966, chiếc Cup bị đánh cắp trong một sự kiện ra mắt công cộng trong khuôn khổ giải Cúp thế giới ở London. May mắn rằng, nó đã được tìm ra sau một thời gian ngắn trong tình trạng không bị tổn hại gì trong một chiếc xe chở rác, bởi một chú chó nhỏ tên Pickles.

Fare /fer/ (v) : không thành công  
Turbulent /'tɜːrbjələnt/ (adj) : hỗn loạn  
None the worse for wear : không bị tổn hại

Four years later, Brazil earned **permanent** possession of the original trophy by winning its third World Cup title.

Bốn năm sau, Brazil có được sự sở hữu chiếc cúp nguyên bản vĩnh viễn vì chiến thắng danh hiệu Cúp thế giới lần ba

Permanent /'pɜːrmənənt/ (adj) : vĩnh viễn

Unfortunately, the trophy was stolen a second time, in 1983, and was never recovered. The Brazilian Football Association had to have a **duplicate** trophy made.

Không may sau đó, chiếc cúp bị đánh cắp lần hai, năm 1983, và không bao giờ tìm lại được. Hiệp hội Bóng đá Brazil đành phải làm một bản sao của chiếc cúp

Duplicate /'duːplɪkət/ (n) : bản sao

After the first trophy became the possession of Brazil's football association, a new World Cup Trophy for FIFA was designed by an Italian artist, Silvio Gazazniga, in 1974. This trophy cannot be won outright, but remains in the possession of FIFA, and rest assured they are keeping a close eye on it. Today, World Cup winners are awarded a replica of the trophy that is gold-plated, rather than solid gold like the real one.

Sau khi chiếc cúp đầu tiên thuộc quyền sở hữu của Liên đoàn Bóng đá Brazil, một chiếc cúp thế giới mới được thiết kế bởi một nghệ sĩ người Ý, Silvio Gazazniga, vào năm 1974. Chiếc cúp này không thể được trao khi chiến thắng hoàn toàn, mà vẫn thuộc quyền sở hữu của FIFA, và được đảm bảo rằng họ sẽ bảo quản nó kĩ càng. Ngày nay, đội thắng cúp Thế giới sẽ được trao thưởng một bản sao mạ vàng của chiếc cúp, thay vì chiếc cúp thật bằng vàng ròng.

Outright /'aʊtraɪt/ (adv) : hoàn toàn  
Gold-plated : mạ vàng

Gazazniga's World Cup trophy weighs almost five kilograms. Its base contains two layers of a semi-precious stone called malachite, and has room for 17 small plaques bearing the names of the winning teams -enough space to honor all the World Cup champions up to the year 2038 (2). After that, a new trophy will have to be made.(3)

Cúp Thế giới Gazazniga nặng gần 5kg. Bề mặt của nó gồm hai lớp đá bán quý gọi là Malachite, và chỗ cho 17 mảng nhỏ gắn tên của các đội chiến thắng – đủ chỗ trống để vinh danh những nhà vô địch Cúp thế giới đến năm 2018. Sau đó, một chiếc cúp mới sẽ được làm.

Plaque /plæk/ (n) : miếng đá hoặc kim loại nhỏ dùng để gắn chữ lên trên.

**Question 1.** This reading is mainly about.....

- A. the World Cup tournament
- B. thieves
- C. the World Cup trophy
- D. World Cup stars

Câu 1. Văn bản này chủ yếu nói về...

- A. Mùa giải Cúp thế giới
- B. Những tên trộm
- C. Chiếc cúp thế giới

#TIP 6 : ta cần hiểu ý chính từng đoạn văn đề cập để có thể hiểu khái quát văn bản nói về điều gì là chủ yếu.

D. Những ngôi sao Cúp thế giới		
<b>Question 2.</b> Which question is NOT answered in the reading? A. How much does the World Cup trophy weigh? B. Who made the first trophy? C. Where did the police find the stolen trophy? D. How much money is the trophy worth?	<b>Câu 2.</b> Câu hỏi nào dưới đây chưa được trả lời trong văn bản. A. Chiếc Cúp thế giới nặng bao nhiêu B. Ai làm ra chiếc cúp đầu tiên C. Cảnh sát tìm ra chiếc cúp bị đánh cắp ở đâu D. Chiếc cúp đáng giá bao nhiêu tiền.	<b>#TIP 5 : dùng phương pháp loại trừ</b> Câu trả lời của câu A là 5kg (Gazazniga's World Cup trophy <u>weighs almost five kilograms</u> ), của câu B là Abel LaFleur (The original trophy was made by a French sculptor, <u>Abel LaFleur</u> ), của câu C là trong chiếc xe tải chở rác (Luckily, it was found a short time later none the worse for wear <u>in a trash container</u> ) ⇒ Chọn D
<b>Question 3.</b> The first trophy was named the "Jules Rimet Cup" because Rimet..... A. made the trophy B. was a famous player C. scored the final goal in 1930 D. came up with the idea of the World Cup	<b>Câu 3.</b> Chiếc cúp đầu được đặt tên "Jules Rimet" bởi Rimet... A. Làm ra chiếc cúp B. Là một cầu thủ nổi tiếng C. Ghi bàn thắng cuối cùng vào năm 1930 D. Nảy ra ý tưởng thành lập giải Cúp thế giới	Thông nằm ở câu 2 đoạn 3 : <b>The original trophy</b> was made by a French sculptor, Abel LaFleur, <b>and was called the "Jules Rimet Cup," in honor of the founder of the World Cup tournament</b> Chiếc cúp nguyên bản được làm bởi một nhà điêu khắc người Pháp, Abel LaFleur, và được gọi là "cúp Jules Rimet", để tưởng nhớ người sáng lập ra giải đấu Cúp thế giới
<b>Question 4.</b> Which is true about Gazazniga's World Cup trophy? A. It is made of gold and silver. B. It is a replica of the first trophy. C. It is in a museum in Brazil D. It will only be used until 2038.	<b>Câu 4.</b> Ý nào là đúng về cúp Gazazniga? A. Làm từ bạc và vàng B. Là bản sao của chiếc cúp đầu tiên C. Nằm trong viện bảo tàng Brazil D. Chỉ có thể sử dụng đến năm 2038	Thông tin nằm là câu 2 và 3 đoạn cuối cùng.
<b>Question 5.</b> In which year did Brazil win the World Cup championship for the	<b>Câu 5.</b> Brazil thắng Cúp Thế giới lần ba vào năm nào?	Thông tin đề cập ở đoạn 4 và 5 có nói rằng : bốn năm sau sự kiện cúp bị mất lần đầu ở

third time? A. 1970 B. 1974 C. 1986 D. 2002	A. 1970 B. 1974 C. 1986 D. 2002	London năm 1966 thì Brazil vô địch lần thứ ba => Brazil thắng lần ba vào năm 1970 => chọn A
--	---------------------------------	---

1C2A3C4D5A

## READING PASSAGE NUMBER 7

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 5 : tìm ý ngoại trừ

#TIP 6 : tìm ý chính của văn bản

When the first white men came to America, they found **vast** amounts of natural resources of **tremendous** value. Forests covered a large part of the nation; later gas, oil and minerals were found in unbelievable amounts. There was a great abundance of very fertile soil. Forests, prairies, streams and rivers **abounded with** wildlife. **So vast were these resources that** it seemed that they could never **be used up** (5) . So forests were destroyed to make way for farmland(6). Grass lands and prairies were **plowed** and **harrowed**(7). Minerals and oil were used in great quantities to supply a young industrial nation(8) . Almost every river became the scene of factories, mills and power companies. **Mammals** and birds were slaughtered for food and

Khi những người da trắng đầu tiên đặt chân tới Mỹ, họ tìm được một lượng rất nhiều tài nguyên thiên nhiên cực kì giá trị. Rừng bao phủ phần lớn đất nước; sau đó là khí đốt, dầu và khoáng sản được tìm thấy với khối lượng không thể tin nổi. Đã từng có vô số đất đai màu mỡ. Rừng, đồng cỏ, kênh đào và sông đều tồn tại với số lượng lớn trong tự nhiên. Nguồn tài nguyên này lớn đến mức dường như không thể sử dụng hết. Vì thế rừng bị phá hủy để làm đất nông nghiệp. Đồng cỏ bị cày và bừa xới. Khoáng sản và dầu được sử dụng với số lượng lớn để hỗ trợ cho nền công nghiệp trẻ của quốc gia. Gần như mọi con sông đều trở thành khung cảnh nhà máy, xưởng và các công ty năng lượng. Động vật có vú và

Vast /væst/ (adj) : rất nhiều  
Tremendous /trə'mendəs/ (adj) : cực lớn  
Prairie /'preri/ (n) : đồng cỏ  
To be used up : sử dụng hết  
**Cấu trúc đảo ngữ**: So +adj+to be+N+that+mệnh đề.  
Plow (v) : cách viết khác của plough : cày  
Harrow (v): bừa  
Mammal /'mæml/ (n) : động vật có vú  
Slaughter /'slɔ:tər/ (v) : tàn sát  
  
Seemingly /'si:mɪŋli/ (adv) : có vẻ như  
Inexhaustible /'ɪnɪɡ'zɔ:stəbl/ (adj) : rất nhiều, không thể bị cạn kiệt  
Depletion /dɪ'pli:ʃn/ (n) : cạn kiệt  
Erode /'i'rəʊd/ (v) : xói mòn  
Species /'spi:ʃi:z/ (n) : giống



sport.(9)

Within a short time, the results were obvious. Floods caused millions of dollars worth of damage yearly. The very fertile soil was washed away and blown up (3) . The **seemingly inexhaustible** oil and minerals showed signs of **depletion**. Rivers were filled with **silt** from eroding farms and wastes from factories (5). Many of the rivers were made unfit for fish. Several species of birds disappeared, and some mammals seemed on the verge of extinction(7). Future timber shortages were predicted. In short, Americans soon became to realize that some sorts of conservation program must be set up, if future as well as present Americans were to share in the resources that are the heritage of every American(9).

chim bị tàn sát làm thực phẩm và thú tiêu khiển

Trong một thời gian ngắn, những hậu quả đã hiện rõ. Lũ gây ra thiệt hại hàng triệu đô la mỗi năm. Lớp đất màu mỡ bị trôi sạch hoặc bị thổi bay đi. Lượng khoáng chất và dầu mỏ có vẻ như rất dồi dào đang có dấu hiệu cạn kiệt. Những dòng sông bị lấp đầy bởi đất từ các vết nứt từ những cánh đồng bị xói mòn và chất thải từ nhà máy. Rất nhiều con sông không còn thích hợp để cá sinh sống nữa. Một vài loài chim biến mất, vài loài thú có vú đang đứng trên bờ vực tuyệt chủng. Sự thiếu hụt gỗ dùng cho xây dựng trong tương lai đã được dự đoán trước. Nói tóm lại, người Mỹ đã sớm nhận ra rằng những chương trình bảo tồn cần phải được thiết lập, nếu như người Mỹ trong tương lai cũng như bây giờ ý thức được trách nhiệm của mình với nguồn tài nguyên, di sản của mỗi người họ.

loài

Exxtinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n) : sự tuyệt chủng

Timber /'tɪmbər/ (n) : gỗ dùng để xây dựng.

Conservation /,kɑːnsə'veɪʃn/ (n) : sự bảo tồn

Set up : thiết lập.

**Cấu trúc :** to be +to V: diễn tả một ý kiến không biết có được thực hiện hay không

To share in sth : có trách nhiệm về điều gì

**Question 1.** The title that best expresses the main theme or subject of this selection is \_\_\_\_\_

- A. What the first white men found in America.
- B. The loss of topsoil.
- C. The cause of timber shortage

Câu 1. Tiêu đề thể hiện phù hợp nhất chủ đề của văn bản là...

- A. Cái mà những người da trắng đầu tiên tìm được ở Mỹ
- B. Sự mất đi tầng đất mặt
- C. Nguyên nhân của sự

**#TIP 6 :** ta cần biết rõ ý chính của từng đoạn để suy luận ra chủ đề của cả văn bản

Đoạn 1 nói về nguồn tài nguyên dồi dào ban đầu của Mỹ, đoạn 2 nói về việc chúng bị tàn phá và sử dụng cạn kiệt thế nào do con người.

⇒ Chọn D.

D. The story of America's natural resources

thiếu hụt gỗ  
D. Câu chuyện về tài nguyên thiên nhiên của Mỹ

**Question 2.** It seemed to the early American settlers that \_\_\_\_\_

- A. fertile soil was scarce
- B. the natural resources were inexhaustible
- C. forests should not be cut
- D. there was a shortage of minerals.

Câu 2. Đường như đối với những người định cư đầu tiên ở Mỹ, họ thấy rằng...

- A. Đất màu mỡ rất hiếm
- B. Tài nguyên thiên nhiên không thể dùng hết
- C. Rừng không thể bị chặt
- D. Sự thiếu hụt của khoáng sản

**Settler (n):** người đi khai hoang

Thông tin ở câu 5 đoạn 1

So vast were these resources that it seemed that they could never be used up .

Nguồn tài nguyên này lớn đến mức dường như không thể sử dụng hết

**Question 3.** The use of America's natural resources by the early settlers was \_\_\_\_\_

- A. careless
- B. scientific
- C. unbelievable
- D. predicted

Câu 3. Cách dùng tài nguyên thiên nhiên của những người định cư ở Mỹ đầu tiên là...

- A. Bất cẩn
- B. Khoa học
- C. Khó tin
- D. Có thể đoán được

Thông tin ở câu 6,7,8 đoạn 1.

So forests were destroyed to make way for farmland. Grass lands and prairies were plowed and harrowed. Minerals and oil were used in great quantities...

Vì thế rừng bị phá hủy để làm đất nông nghiệp. Đồng cỏ bị cày và bừa xới. Khoáng sản và dầu được sử dụng với số lượng lớn

**Question 4.** Much of the fertile soil of America has \_\_\_\_\_

- A. sunk deep into the earth
- B. been covered by lakes
- C. been eroded by wind and water
- D. become the scene of factories

Câu 4. Phần lớn đất đai màu mỡ ở Mỹ thì...

- A. Chìm sâu trong lòng đất
- B. Che phủ bởi hồ nước
- C. Bị bào mòn bởi gió và nước
- D. Trở thành nơi xây dựng nhà máy

Thông tin ở câu 3 đoạn 2

The very fertile soil **was washed away and blown up**

Lớp đất màu mỡ bị trôi sạch hoặc bị thổi bay đi



<p><b>Question 5.</b> According to the passage, all the following are true EXCEPT _____</p> <p>A. The early American settlers used a lot of minerals and oil.</p> <p>B. They killed animals for food and sport.</p> <p>C. They grew different kinds of plants in prairies.</p> <p>D. They plowed and harrowed grasslands and prairies.</p>	<p>Câu 5. Theo văn bản, tất cả những ý sau đều đúng trừ...</p> <p>A. Những người Mỹ định cư đầu tiên dùng rất nhiều khoáng sản và dầu mỏ</p> <p>B. Họ giết động vật làm thực phẩm và trò tiêu khiển</p> <p>C. Họ trồng nhiều loại cây trên đồng cỏ</p> <p>D. Họ cày xới đồng cỏ</p>	<p><b>#TIP 5:</b> dùng phương pháp loại trừ</p> <p>Thông tin ở đáp án A tìm được ở câu 8 đoạn 1, đáp án B ở câu 9 đoạn 1, đáp án D tìm được ở câu 7 đoạn 1.</p>
<p><b>Question 6.</b> The word "abounded with" could best be replaced by _____</p> <p>A. were abundant in</p> <p>B. were rich with</p> <p>C. were short of</p> <p>D. were a few of</p>	<p>Câu 6. Từ "abounded with" có thể được thay thế bằng</p> <p>A. Phong phú</p> <p>B. Giàu có</p> <p>C. Thiếu hụt</p> <p>D. Một ít</p>	<p><b>#TIP 2:</b> Abounded with nghĩa là đầy rẫy, rất nhiều, Abundant in có nghĩa là phong phú, nhiều =&gt; chọn A</p>
<p><b>Question 7.</b> The word "silt" in paragraph 2 is closest in meaning to _____</p> <p>A. dust B. soil C. mud D. land</p>	<p>Câu 7. Từ "silt" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với</p> <p>A. Bụi</p> <p>B. Chất bẩn, rác rưởi</p> <p>C. Bùn</p> <p>D. Đất</p>	<p><b>#TIP 2 :</b> từ ngữ cảnh suy ra câu trả lời</p> <p>"silt" từ những cánh đồng bị xói mòn chỉ có thể là lớp đất mặt màu mỡ =&gt; chọn D</p>
<p><b>Question 8.</b> One reason why many of our rivers are no longer suitable living places for fish is that _____</p> <p>A. too many fish have been caught B. a conservation program has been set up</p> <p>C. floods have caused much damage</p> <p>D. factories have dumped waste into the rivers</p>	<p>Câu 8. Lí do tại sao nhiều dòng sông lại không còn là nơi sinh sống phù hợp cho cá...</p> <p>A. Quá nhiều cá bị đánh bắt</p> <p>B. Một chương trình bảo tồn đã được thiết lập</p> <p>C. Lũ gây ra quá nhiều thiệt hại</p> <p>D. Nhà máy thải quá nhiều chất độc hại xuống lòng sông</p>	<p>Thông tin ở câu 5 đoạn 2</p> <p><u>Rivers were filled with</u> silt from eroding farms and <u>wastes from factories</u></p> <p>Những dòng sông bị lấp đầy bởi đất từ các vết nứt từ những cánh đồng bị xói mòn và chất thải từ nhà máy</p>
<p><b>Question 9.</b> Some species of birds and mammals</p>	<p>Câu 9. Một vài loài chim và thú có vú dường như...</p>	<p>Thông tin ở câu 7 đoạn 2</p> <p>Several species of birds</p>

seemed _____	A. Sắp tuyệt chủng	<b>disappeared</b> , and some
A. to become extinct	B. Chết	mammals <b>seemed on the verge</b>
B. to die	C. Bị giết	<b>of extinction.</b>
C. to be killed	D. Bị tàn sát	Một vài loài chim biến mất, vài
D. to be slaughtered		loài thú có vú đang đứng trên
		bờ vực tuyệt chủng

<b>Question 10.</b> :Americans soon came to realise that _____	Câu 10. Người Mỹ sớm nhận ra rằng...	<b>Exploit (v)</b> : khai thác <b>Reclaim (v)</b> : cải tạo Thông tin ở câu 9 đoạn 2 :
A. They should stop killing animals for food.	A. Họ nên dừng việc giết động vật làm thực phẩm	In short, Americans soon became to <b>realize that some sorts of</b>
B. They must give up exploiting minerals	B. Họ phải từ bỏ việc khai thác khoáng sản	<b>conservation program must be set</b>
C. They shouldn't reclaim the land	C. Họ không nên cải tạo đất	<b>up,...</b>
<b>D. They must establish a conservation program</b>	D. Họ phải thiết lập chương trình bảo tồn	Nói tóm lại, người Mỹ đã sớm nhận ra rằng những chương trình bảo tồn cần phải được thiết lập, ...
		⇒ Chọn D

1D2B3A4C5C      6A7D8D9A10D

## READING PASSAGE NUMBER 8

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 3 : suy luận

#TIP 4 : tìm chi tiết

#TIP 5 : tìm ý loại trừ

A Japanese construction company plans to create a huge independent <b>city-state</b> , <b>akin to</b> the legendary Atlantis, in the middle of the <b>Pacific Ocean</b> (1). The city, dubbed “Marinnation”, would have about one million <b>inhabitants</b> , two airports, and possibly	Một công ty xây dựng của Nhật lập kế hoạch xây dựng một thành phố tự trị lớn, tương tự như thành phố Atlantis huyền thoại, ở giữa biển Thái Bình Dương. Thành phố này, được đặt tên là, “Marinnation”, dự kiến sẽ có khoảng 1 triệu cư	City-state: thành phố tự trị Akin /ə'kɪn/ (adj) : tương tự như <b>Cấu trúc</b> : akin to = similar to (the) Pacific Ocean /pə'sɪfɪk 'oʊʃn/: biển Thái Bình Dương Inhabitant /ɪn'hæbɪtənt/ (n) : người sinh sống
---	--	---

even a space port (2). Marinnation, if built, would be a separate country but could serve as a home for international organisations such as the United Nations and the World Bank.(3)

**Aside from** the many political and social problems that would have to be solved, the engineering task **envisaged** is **monumental** (1). The initial stage requires the building of a circular dam eighteen miles in **diameter** **attached to** the **sea bed** in a relatively shallow place in international waters (2). Then, several hundred powerful pumps, operating for more than a year, would **suck out** the sea water from within the dam. When empty and dry, the area would have a city constructed on it. The actual land would be about 300 feet below the sea level (5). According to designers, the hardest task from an engineering point of view would be to ensure that the dam is leak proof and earthquake proof. (6)

If all goes well, it is hoped that Marinnation could be ready for habitation at the end of the second decade of the twenty-first century (1). Whether anyone would want to live in such an **isolated** and **artificial** community, however, will

dân, 2 sân bay, và có thể sẽ có cả trạm không gian. Marinnation, nếu được xây, sẽ là một đất nước tách biệt nhưng có thể được coi là mái nhà cho những tổ chức quốc tế như Liên hợp Quốc hay Ngân hàng Thế giới

Ngoài những vấn đề chính trị và xã hội phải giải quyết ra, thì nhiệm vụ kỹ thuật phải đòi hỏi cũng rất to lớn. Bước đầu tiên yêu cầu phải xây dựng một cái đập hình tròn có đường kính 18 dặm gắn liền với đáy biển nơi có mực nước nông. Sau đó, là hàng trăm máy bơm công suất lớn, hoạt động hơn một năm, sẽ hút hết nước biển từ trong cái đập ấy. Khi đã cạn và khô ráo, thành phố sẽ được xây dựng trên khu vực này. Khu đất thực tế sẽ thấp hơn khoảng 300 feet so với mực nước biển. Theo như các nhà thiết kế, nhiệm vụ khó nhất theo khía cạnh kỹ thuật sẽ là đảm bảo cái đập này chống rò và chống động đất.

Nếu mọi thứ được tiến hành ổn thỏa, Marinnation có thể sẵn sàng cho việc sinh sống vào khoảng cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21. Liệu rằng có ai muốn sống ở một cộng đồng nhân tạo và biệt lập như thế, tuy vậy, sẽ vẫn là một câu hỏi cho đến thời

Aside from : ngoài...ra

Envisage /ɪnˈvɪzɪdʒ/ (v) : đương đầu

Monumental /ˌmɒnjuːmentl/ (adj) : đồ sộ, vĩ đại

Diameter /daɪˈæmɪtər/ (n) : đường kính

Attached to : gắn liền với

Sea bed : đáy biển

Suck out : hút ra

Isolated /ˈaɪsəleɪtɪd/ (adj) : biệt lập, tách biệt

Artificial /ˌɑːrtɪˈfɪʃl/ (adj) : nhân tạo

remain an open question until điểm ấy  
that time.

<p><b>Question 1.</b> According to the text, Marrination, when built, will be a(an) _____ city.</p> <p>A. underground B. underwater C. marine D. legendary</p>	<p>Câu 1. Theo văn bản, Marinnation, khi được xây dựng xong, sẽ là một thành phố...</p> <p>A. Dưới lòng đất B. Dưới mặt nước C. Thuộc biển cả D. Huyền thoại</p>	<p>Thông tin ở câu 5 đoạn 2</p> <p>The actual land would be <b>about 300 feet below the sea level</b>. Khu đất thực tế sẽ thấp hơn khoảng 300 feet so với mực nước biển.</p>
<p><b>Question 2.</b> The word 'akin' in paragraph 1 could be best replaced by _____.</p> <p>A. similar B. next C. likely D. close</p>	<p>Câu 2. Từ "akin" trong đoạn 1 có thể thay thế hợp nhất bằng từ...</p> <p>A. tương tự B. bên cạnh. C. có vẻ D. gần</p>	<p><b>#TIP 2 : dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ</b>, Marinnation được so sánh với thành phố Atlantis từ thời xưa, vậy những giới từ như trong đáp án B,C,D đều không hợp lý ⇒ Chọn A</p>
<p><b>Question 3.</b> Which of the following would NOT be a problem for the construction plan?</p> <p>A. social B. political C. financial D. engineering</p>	<p>Câu 3. Đâu không phải là vấn đề đối với kế hoạch xây dựng.</p> <p>A. Xã hội B. Chính trị C. Tài chính D. Kỹ thuật</p>	<p>Thông tin ở câu 1 đoạn 2, 3 vấn đề xã hội, chính trị và kỹ thuật đều được nhắc đến.</p> <p>Aside from the many <b>political</b> and <b>social</b> problems that would have to be solved, the <b>engineering task</b> envisaged is monumental.</p> <p>Ngoài những vấn đề chính trị và xã hội phải giải quyết ra, thì nhiệm vụ kỹ thuật phải đối mặt cũng rất to lớn.</p> <p>⇒ Chọn C</p>
<p><b>Question 4.</b> Which of the following is NOT true according to the text?</p> <p>A. Marinnation will be located in the middle of the Pacific Ocean. B. Marinnation will be built in a deep place in the Pacific Ocean. C. Marinnation could be</p>	<p>Câu 4. Ý nào dưới đây không đúng theo như văn bản</p> <p>A. Marinnation có vị trí tại giữa Thái Bình Dương B. Marinnation sẽ được xây dựng ở nơi sâu của Thái Bình Dương</p>	<p><b>#TIP 5 : dùng phương pháp loại trừ</b></p> <p>Thông tin ở đáp án A nằm ở câu 1 đoạn 1, đáp án C nằm ở câu 3 đoạn 1, đáp án D nằm ở câu 2 đoạn 1. ⇒ Chọn B</p>

served as home for international organisations. D. Marinnation would have about one million inhabitants	C. Marinnation có thể là nhà cho những tổ chức thế giới D. Marinnation sẽ có khoảng 1 triệu cư dân	
<b>Question 5.</b> The word ‘monumental’ in Paragraph 2 means _____. A. important and difficult B. like a large monument C. serving as a monument D. important and historic	<b>Câu 5.</b> Từ “monumental” trong đoạn 2 nghĩa là... A. quan trọng và khó khăn B. giống như một đài tưởng niệm lớn C. thích hợp làm một đài tưởng niệm D. quan trọng và mang tính lịch sử	
<b>Question 6.</b> What is going to be built first? A. a city B. a dam C. a monument D. a sea bed	<b>Câu 6.</b> Cái gì sẽ được xây đầu tiên A. thành phố B. đập C. đài tưởng niệm D. đáy biển	<b>#TIP 4 :</b> Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 2: The initial stage requires the building of a circular dam.. Bước đầu tiên yêu cầu phải xây dựng một cái đập hình tròn...
<b>Question 7.</b> The phrase ‘suck out’ in paragraph 2 is closest in meaning to which of the following? A. draw out B. pull out C. dry up D. take out	<b>Câu 7.</b> Cụm “suck out” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với... A. làm một sự việc gì đó kéo dài thời gian hơn B. tránh xa, rút khỏi, không liên quan đến việc gì nữa C. trở nên hoàn toàn khô cạn D. lấy một phần của một thứ ra khỏi thứ đó	<b>Suck out</b> nghĩa là rút ra, <b>take out</b> là lấy một phần của một thứ gì đó ra khỏi thứ đó. <b>#TIP :</b> cần chú trọng học thuộc nghĩa của idioms để làm tốt câu hỏi này
<b>Question 8.</b> The most difficult task is to protect the dam against _____ and earthquake. A. fire B. water C. sunlight D. weather	<b>Câu 8.</b> Nhiệm vụ khó nhất là bảo vệ đập khỏi _____ và động đất A. lửa B. nước C. ánh nắng mặt trời D. thời tiết	<b>#TIP 4 :</b> Thông tin ở câu 6 đoạn 2 <b>the hardest task</b> from an engineering point of view would be to ensure that the dam is <b>leak proof</b> and <b>earthquake proof</b> . Nhiệm vụ khó nhất theo khía cạnh kỹ thuật sẽ là đảm bảo cái đập này chống rò và chống động đất.

<b>Question 9.</b> According to the text, people could come to live in the future city in the year _____. A. 2020 B. 2010 C. 2012 D. 2002	<b>Câu 9.</b> Theo văn bản, trong tương lai, mọi người có thể đến ở thành phố này trong năm... A. 2020 B. 2010 C. 2012 D. 2002	Thông tin ở câu 1 đoạn 3 It is hoped that Marinnation could be ready for habitation <b>at the end of the second decade of the twenty-first century</b> Marinnation có thể sẵn sàng cho việc sinh sống vào khoảng cuối thập kỉ thứ hai của thế kỉ 21. ⇒ Năm 2020
--	---	--

<b>Question 10.</b> What does the author imply in the last sentence of the passage? A. The construction of Marinnation could never be completed in time. B. People will ask an open question about living in Marinnation. C. People will ask how they can live in such an isolated and artificial city. D. People might not want to live in an isolated and artificial community	<b>Câu 10.</b> Tác giả muốn ám chỉ điều gì ở câu cuối văn bản A. Việc xây dựng thành phố Marinnation sẽ không bao giờ có thể hoàn thành kịp lúc B. Mọi người đều hỏi một câu hỏi mở về việc sống ở Marinnation C. Mọi người sẽ hỏi họ sẽ sống như thế nào ở một thành phố biệt lập và nhân tạo D. Mọi người sẽ không muốn sống ở một cộng đồng biệt lập và nhân tạo	<b>#TIP 3 :</b> dùng kĩ năng refer (suy luận) để trả lời câu hỏi này
--	---	--

1C2A3C4B5A      6B7D8B9A10D

## READING PASSAGE NUMBER 9

#TIP 2 : đoán nghĩa của từ

#TIP 4 : tìm chi tiết

#TIP 6 : tìm ý chính của văn bản

A useful definition of an air pollutant is a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, **vegetations**, or **materials** **adversely** (1). Air pollution requires a very flexible definition that **permits** continuous change (2). When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - **a far cry** from the extensive list of harmful **substances** known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water **vapor** might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentrations of these pollutants were **altered** by various chemical reactions; they became **components** in **biogeochemical** cycle.

These **serve** as an air **purification** **scheme** by allowing the compounds to move from the air to the water or soil (1).

Một định nghĩa phù hợp cho nhân tố gây ô nhiễm không khí là một hợp chất được thải ra, trực tiếp hoặc không trực tiếp ở một số lượng mà có thể ảnh hưởng tiêu cực đến người, động vật, thực vật hoặc vật chất. Ô nhiễm không khí đòi hỏi một định nghĩa linh động mà thừa nhận một sự thay đổi liên tục. Khi luật ô nhiễm không khí đầu tiên được thiết lập ở Anh vào thế kỉ 14, nhân tố làm ô nhiễm không khí chỉ hạn chế ở những hợp chất có thể nhìn hoặc ngửi thấy - khác hoàn toàn với danh sách dài những hợp chất có hại được biết đến ngày nay. Do công nghệ đã phát triển và hiểu biết và khía cạnh sức khỏe về vô số các hóa chất đã tăng, danh sách những nhân tố gây ô nhiễm không khí đã dài ra. Trong tương lai, kể cả hơi nước cũng có thể được coi là ô nhiễm không khí trong những điều kiện cụ thể.

Rất nhiều những nhân tố gây ô nhiễm không khí quan trọng, như là sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, được tìm thấy trong tự nhiên. Khi Trái Đất phát triển, nồng độ của những chất ô nhiễm này đã bị thay đổi bởi hàng loạt những phản ứng hóa học; chúng trở thành nhiều phần của vòng tuần hoàn sinh địa hóa học

Những yếu tố này thích hợp cho kế hoạch thanh lọc không khí bằng cách đưa những hợp chất này di chuyển từ không khí

Vegetation /ˌvedʒəˈteɪʃn/ (n) : thực vật

Material /məˈtɪriəl (n) : vật chất

Permit /pəˈmɪt/ (v) : cho phép

A far cry : hoàn toàn khác xa

Substance /ˈsʌbstəns/ (n) : vật chất

Vapor /ˈveɪpər/ (n) : hơi

Component /kəmˈpəʊnənt/ (n) : phần

Biogeochemistry (n) : sinh địa hóa học

⇒ Biogeochemical (adj)

To serve as : thích hợp cho một mục đích sử dụng cụ thể



On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities. However, human production usually occurs in a localized area, such as a city.

In this localized regions, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycle (1). The result is an increased concentration of noxious chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area (4). For example, sulfur dioxide has detectable health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, as a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm. (5)

xuống nước hoặc dầu. Trên phạm vi toàn cầu, số lượng thải ra thiên nhiên của những hợp chất này trông có vẻ ít hơn số lượng được thải ra bởi con người. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của con người thường chỉ diễn ra ở một khu vực cục bộ, ví dụ như một thành phố

Trong những vùng nội địa hóa ấy, đầu thải ra của con người có thể vượt trội hơn và tạm thời làm quá tải vòng tuần hoàn thanh lọc tự nhiên. Kết quả là nồng độ ngày càng tăng của hóa chất độc trong không khí. Nồng độ mà tại đó các ảnh hưởng có hại xuất hiện sẽ nhiều hơn so với những nồng độ các chất ô nhiễm sẽ có trong những không có sự xuất hiện của các hoạt động của con người. Nồng độ thực tế cần phải không nhiều ở mức độ mà hợp chất đó không phải chất ô nhiễm; thực tế, những giá trị qua con số chỉ cho chúng ta biết rất ít cho đến khi chúng ta biết sự tăng lên bao nhiêu mà chúng thể hiện trên nồng độ tồn tại tự nhiên trong một khu vực. Ví dụ, sulfur dioxide có chỉ số ảnh hưởng sức khỏe có thể nhận thấy được ở 0.08 phần triệu(ppm), khoảng gấp 400 lần mức độ tự nhiên của nó. Carbon monoxide, tuy nhiên, có mức độ tự nhiên ở 0.01 và thường không phải là chất ô nhiễm cho đến khi mức độ ấy đạt khoảng 15ppm.

Purification scheme /ˌpjʊrɪfɪˈkeɪʃn-ski:m/ : kế hoạch thanh lọc không khí

Dwarf (v) : làm cho trông có vẻ nhỏ hơn

Localized /ˈləʊkəlaɪzd/ (adj) : nội địa

Dominant /ˈdɒmɪnənt/ (adj): vượt trội hơn

Noxious /ˈnɒːkʃəs/ (adj) : độc

Detectable /dɪˈtektəbl/ (adj) : có thể nhận thấy

**Question 1.** What does the **Câu 1.** Văn bản chủ yếu nói về **#TIP 6 : ta cần hiểu ý**

passage mainly discuss?	điều gì	chính của từng đoạn văn để khái quát lên được chủ đề của toàn bài
A. The economic impact of air pollution	A. ảnh hưởng kinh tế đến ô nhiễm không khí	
B. What constitutes an air pollutant	B. Cái gì cấu tạo nên tác nhân gây ô nhiễm không khí	
C. How much harm air pollutants can cause	C. Tác nhân gây ô nhiễm không khí có thể gây hại bao nhiêu	
D. The effects of compounds added to the atmosphere	D. Ảnh hưởng của những hợp chất được thải vào không khí	
<b>Question 2.</b> : The word "adversely" is closest in meaning to _____.	<b>Câu 2.</b> Từ "adversely" gần nghĩa nhất với...	<b># TIP 2:</b> Adversely và Negatively đều mang nghĩa là "tiêu cực", và có thể từ ngữ cảnh suy ra nghĩa của từ "adversely". Trong câu 1 đoạn 1 này tác giả nói rằng những chất độc trong không khí thì gây ảnh hưởng thế nào đối với mọi vật, ta có thể suy luận được ra là "tiêu cực"
A. negatively	A. Tiêu cực	
B. quickly	B. Nhanh chóng	
C. admittedly	C. Được thừa nhận	
D. considerably	D. Đáng kể	
<b>Question 3.</b> It can be inferred from the first paragraph that _____.	<b>Câu 3.</b> Qua đoạn 1 có thể hiểu được...	Thông tin ở câu 2 đoạn 1 Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change  Ô nhiễm không khí đòi hỏi một định nghĩa linh động mà thừa nhận một sự thay đổi liên tục
A. water vapor is an air pollutant in localized areas	A. Hơi nước là tác nhân gây ô nhiễm không khí ở vùng cục bộ	
B. most air pollutants today can be seen or smelled	B. Đa số tác nhân gây ô nhiễm không khí ngày nay đều có thể nhìn hoặc ngửi được	
C. the definition of air pollution will continue to change	C. Định nghĩa của ô nhiễm không khí sẽ tiếp tục thay đổi	
D. a substance becomes an air pollutant only in cities	D. Hợp chất chỉ trở thành tác nhân gây ô nhiễm không khí khi ở thành phố	
<b>Question 4.</b> The word "altered" is closest in meaning to _____.	<b>Câu 4.</b> Từ "altered" gần nghĩa nhất với...	
A. eliminated	A. loại bỏ	
B. caused	B. gây ra	
	C. làm chậm lại	
	D. thay đổi	

C. slowed      D. changed		
<p><b>Question 5.</b> Natural pollutants can play an important role in controlling air pollution for which of the following reasons?</p> <p>A. They function as part of a purification process.</p> <p>B. They occur in greater quantities than other pollutants.</p> <p>C. They are less harmful to living beings than are other pollutants.</p> <p>D. They have existed since the Earth developed.</p>	<p><b>Câu 5.</b> Chất gây ô nhiễm tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong kiểm chế ô nhiễm không khí vì lí do nào dưới đây</p> <p>A. Chúng có chức năng là một phần trong quá trình thanh lọc</p> <p>B. chúng tồn tại với số lượng lớn hơn các chất ô nhiễm khác</p> <p>C. chúng ít có hại hơn với đời sống hơn các chất ô nhiễm khác</p> <p>D. chúng đã tồn tại thì khi Trái Đất bắt đầu phát triển.</p>	<p>Thông tin ở câu 1 đoạn 3</p> <p>These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil.</p> <p>Những yếu tố này thích hợp cho kế hoạch thanh lọc không khí bằng cách đưa những hợp chất này di chuyển từ không khí xuống nước hoặc dầu</p>
<p><b>Question 6.</b> According to the passage, which of the following is true about human-generated air pollution in localized regions?</p> <p>A. It can be dwarfed by nature's output of pollutants in the localized region.</p> <p>B. It can overwhelm the natural system that removes pollutants.</p> <p>C. It will damage areas outside of the localized regions.</p> <p>D. It will react harmfully with naturally occurring pollutants.</p>	<p><b>Câu 6.</b> Theo văn bản, ý nào dưới đây đúng về việc con người gây ra ô nhiễm không khí ở những vùng nội địa hóa?</p> <p>A. Nó có thể ít hơn sự thải ra thiên nhiên của tác nhân gây ô nhiễm ở vùng nội địa hóa</p> <p>B. Nó có thể làm quá tải hệ thống loại bỏ chất ô nhiễm tự nhiên</p> <p>C. Nó sẽ gây hại đến những vùng bên ngoài vùng nội địa hóa</p> <p>D. Nó sẽ phản ứng có hại với những chất ô nhiễm tồn tại trong tự nhiên</p>	<p><b>#TIP 4 :</b> thông tin ở câu 1 đoạn 4</p> <p>In this localized regions, human output may be dominant and <b>may temporarily overload the natural purification scheme of the cycle</b></p> <p>Trong những vùng nội địa hóa ấy, đầu thải ra của con người có thể vượt trội hơn và tạm thời quá tải vòng tuần hoàn thanh lọc tự nhiên</p>
<p><b>Question 7.</b> The word " is closest in meaning to _____.</p> <p>A. harmful</p> <p>B. noticeable</p> <p>C. extensive</p> <p>D. weak</p>	<p><b>Câu 7.</b> Từ “noxious” gần nghĩa nhất với</p> <p>A. Có hại</p> <p>B. Đáng chú ý</p> <p>C. Rất bao quát</p> <p>D. Yếu</p>	<p>Noxious là độc, harmful là có hại, đây là hai từ gần nghĩa.</p>
<p><b>Question 8.</b> According to the passage, the numerical value of the concentration level of a</p>	<p><b>Câu 8.</b> Giá trị qua các con số của nồng độ của một chất chỉ hữu dụng nếu</p>	<p>Thông tin ở câu 4 đoạn 4</p> <p>in fact the numerical value tells us little until we know</p>

substance  
is only useful if \_\_\_\_\_.

- A. the other substances in the area are known
- B. it is in a localized area
- C. the naturally occurring level is also known
- D. it can be calculated quickly

- A. Những chất khác trong khu vực cũng được biết
- B. Nó ở trong vùng nội địa hóa
- C. Nồng độ tồn tại trong tự nhiên cũng được biết
- D. Nó có thể được tính toán nhanh

how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area thực tế, những giá trị qua con số chỉ cho chúng ta biết rất ít cho đến khi chúng ta biết sự tăng lên bao nhiêu mà chúng thể hiện trên nồng độ tồn tại tự nhiên trong một khu vực

**Question 9.** The word "detectable" is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. beneficial
- B. special
- C. measurable
- D. separable

Câu 9. Từ "detectable" gần nghĩa nhất với

- A. Có ích lợi
- B. Đặc biệt
- C. Có thể đo được
- D. Có thể tách ra được

**#TIP 2 :** Dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa từ, sau chỉ số ảnh hưởng sức khỏe của sulfur dioxide, tác giả có đề cập đến những con số thể hiện nồng độ của chất đó

⇒ Chỉ số này có thể đo được

⇒ => chọn C

**Question 10.** Which of the following is best supported by the passage?

- A. To effectively control pollution local government should regularly review their air pollution laws.
- B. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.
- C. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.
- D. Human activities have been effective in reducing air pollution

Câu 10. Văn bản thể hiện rõ nhất ý nào dưới đây

- A. Để giảm thiểu hiệu quả ô nhiễm, chính quyền địa phương thường xuyên cập nhật luật lệ về ô nhiễm không khí
- B. Một trong những bước quan trọng nhất trong việc bảo tồn đất đai tự nhiên là thực hiện tốt hơn các luật lệ về ô nhiễm không khí
- C. Các nhà khoa học nên cân nhắc đề thiết lập hạn chế đồng bộ cho tất cả tác nhân gây về ô nhiễm không khí
- D. Hoạt động của con

---

người đã và đang giảm  
thiếu hiệu quả ô nhiễm  
không khí

---

1C2A3C4D5A      6B7A8C9C10D

## READING PASSAGE NUMBER 10

#TIP 3 : suy luận

#TIP 6 : Tìm ý chính của toàn bài

Millions of people are using cell phones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cell phones are very popular with young people. They find that the phones are more than a **means** of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected. (3)

Hàng triệu người đang sử dụng điện thoại di động ngày nay. Ở nhiều nơi, nếu không dùng nó sẽ thực sự bị coi là không bình thường. Ở nhiều đất nước, điện thoại di động rất phổ biến với giới trẻ. Họ thấy rằng điện thoại còn hơn cả một phương tiện liên lạc – có điện thoại di động thể hiện họ là người hay ho và được kết nối

The explosion in mobile phone use around the world has made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious **debate** about this issue. Mobile phone companies are worried about the **negative publicity** of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

**On the other hand**, medical studies have shown changes in the brain **cells** of some people who use mobile phones (1). Signs of change in the **tissues** of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss (3). He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is **radiation**(1). High-tech machines can detect very small amounts of radiation

Sự bùng nổ của việc sử dụng điện thoại di động trên toàn thế giới đã làm một vài chuyên gia về sức khỏe lo lắng. Một số bác sĩ lo lắng rằng trong tương lai, rất nhiều người sẽ chịu ảnh hưởng về sức khỏe từ việc sử dụng di động. Ở Anh, đã có một trận tranh luận nảy lửa về vấn đề này. Những công ty điện thoại di động thì lo lắng về sự chú ý của công chúng về mặt tiêu cực của di động qua những ý kiến này. Họ nói rằng chẳng có bằng chứng nào cho rằng điện thoại là không tốt cho sức khỏe

Mặt khác, những nghiên cứu y tế đã chỉ ra những thay đổi trong tế bào não của một số người sử dụng di động. Dấu hiệu của sự thay đổi trong mô não và đầu có thể nhận thấy được với thiết bị quét hiện đại. Có một trường hợp, một người bán hàng hay đi đây đó nhiều phải nghỉ hưu ở tuổi còn rất trẻ vì bị chứng mất trí nhớ nặng. Anh ấy không thể nhớ những nhiệm vụ đơn giản. Anh ấy thậm chí còn thường quên tên con trai mình. Người đàn ông này thường nói chuyện điện thoại 6 giờ một ngày, mỗi ngày trong những tuần làm việc, trong một vài năm. Bác sĩ của gia đình anh thì đổ lỗi cho việc sử dụng điện thoại, nhưng bác sĩ của sếp của anh ấy lại không đồng ý

Điều gì đã khiến di động có khả năng gây hại? câu trả lời là phóng xạ. Máy móc công nghệ cao có thể dò ra một khối lượng rất nhỏ phóng xạ từ di động. Những công

Debate /di'beɪt/ (n) : cuộc tranh luận

Publicity /pʌb'lɪsəti/ (n) : sự chú ý của công chúng

On the other hand : mặt khác

Cell /sel/ (n) : tế bào

Tissue /'tɪʃu:/ (n) : mô

Radiation /ˌreɪdɪ'eɪʃn/ (n) : phóng xạ

from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but they say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it (3) . Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies (4) . In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often.

ty điện thoại di động đồng tình rằng có phóng xạ, nhưng họ nói rằng khối lượng ấy quá nhỏ để lo lắng về nó.

Trong khi việc tranh luận về sự an toàn của chúng tiếp tục, có vẻ như là tốt nhất chúng ta nên dùng nó ít thường xuyên hơn. Dùng điện thoại bàn nếu bạn muốn nói chuyện lâu. Dùng di động chỉ khi cảm thấy thực sự cần thiết. Di động có thể rất hữu ích và tiện lợi, đặc biệt trong trường hợp khẩn cấp. Trong tương lai, di động có thể sẽ có nhãn cảnh báo rằng nó có hại cho sức khỏe của bạn. Vì thế bây giờ, sẽ là thông minh nếu không dùng di động quá thường xuyên.

<p><b>Question 1.</b> According to the passage, cell phones are especially popular with young people because ...</p> <p>A. they are indispensable in everyday communications.</p> <p>B. they make them look more stylish.</p> <p>C. they keep the users alert all the time.</p> <p>D. they cannot be replaced by regular phones</p>	<p><b>Câu 1.</b> Theo văn bản, di động đặc biệt phổ biến với giới trẻ vì...</p> <p>A. Chúng không thể thiếu trong việc liên lạc hằng ngày</p> <p>B. Chúng làm họ trông thời trang hơn</p> <p>C. Chúng giúp người dùng cảnh giác mọi lúc</p> <p>D. Chúng không thể bị thay thế bởi điện thoại bàn</p>	<p>Thông tin ở câu 3 đoạn 1 <u>having a mobile phone shows that they are cool</u> and connected.</p> <p>có điện thoại di động thể hiện họ là người hay ho và được kết nối</p>
<p><b>Question 2.</b> The word "means" in the passage most closely means..</p> <p>A. "meanings"</p>	<p><b>Câu 2.</b> Từ "means" trong văn bản gần nghĩa nhất với</p> <p>A. Ý nghĩa</p> <p>B. Biểu hiện</p>	<p>means of communication: phương tiện/ cách thức giao tiếp =&gt; means đồng nghĩa với method.</p>



B. “expression” C. “transmission” D. “method”	C. Sự truyền dẫn D. Phương pháp	
<b>Question 3.</b> Doctors have tentatively concluded that cell phones may .. A. cause some mental malfunction B. change their users’ social behaviours. C. change their users’ temperament. D. damage their users’ emotions	<b>Câu 3.</b> Bác sĩ kết luận một cách không quả quyết rằng điện thoại có thể sẽ... A. Gây ra một vài tổn hại về tinh thần B. Thay đổi hành vi xã hội của người dùng C. Thay đổi tính khí của người dùng D. Tổn hại đến tâm lí người sử dụng.	<b>#TIP 3 :</b> dùng kĩ năng refer (suy luận) từ ví dụ về việc mất trí nhớ nặng của người bán hàng sử dụng điện thoại quá nhiều ở đoạn 4
<b>Question 4.</b> "Negative publicity" in the passage most likely means.. A. poor ideas about the effects of cell phones. B. widespread opinion about bad effects of cell phones. C. information on the lethal effects of cell phones. D. the negative public use of cell phones.	<b>Câu 4.</b> “Negative publicity” nghĩa là... A. Những ý tưởng tồi về ảnh hưởng của di động B. Ý kiến lan tỏa rộng rãi về ảnh hưởng xấu của di động C. Thông tin về ảnh hưởng chết người của di động D. Cách dùng công cộng tiêu cực của di động	Negative publicity nghĩa là làm cho công chúng biết đến những ảnh hưởng xấu của điều gì đó.
<b>Question 5.</b> The changes possibly caused by the cell phones are mainly concerned with ... A. the smallest units of the brain. B. the resident memory C. the mobility of the mind and the body. D. the arteries of the brain.	<b>Câu 5.</b> Sự thay đổi có thể gây ra bởi di động chủ yếu tập trung vào... A. Phần nhỏ nhất của bộ não B. Bộ nhớ chính C. Độ linh động của trí óc và cơ thể D. Động mạch của não	Thông tin ở câu 1 đoạn 4 medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phone brain cell là tế bào não chính là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo lên não
<b>Question 6.</b> The man mentioned in the passage, who used his cell phone too often, ...	<b>Câu 6.</b> Người đàn ông được nhắc đến trong văn bản, người sử dụng điện thoại quá nhiều...	Người đàn ông ấy được nhắc đến với căn bệnh mất trí nhớ nặng và phải nghỉ hưu khi tuổi còn trẻ. (câu 3 đoạn 4)

A. had a problem with memory. B. abandoned his family. C. suffered serious loss of mental ability. D. could no longer think lucidly.	A. Quá vấn đề với bộ nhớ B. Bỏ rơi gia đình mình C. Chịu sự tổn thất nặng nề về khả năng của trí óc D. Không thể nào nghĩ một cách minh mẫn	
<b>Question 7.</b> The word "potentially" in the passage most closely means ... A. "certainly" B. "obviously" C. "privately" D. "possibly"	Câu 7. Từ "potentially" gần nghĩa nhất với A. Chắc chắn B. Đương nhiên C. Cá nhân D. Có thể	
<b>Question 8.</b> According to the passage, what makes mobile phones potentially harmful is ..... A. their radiant light. B. their raiding power. C. their power of attraction. D. their invisible rays.	Câu 8. Theo văn bản, điều gì khiến di động trở nên có khả năng gây hại A. Ánh sáng rực rỡ của chúng B. Nguồn năng lượng mạnh bất ngờ của nó C. Sức cuốn hút của nó D. Những tia vô hình của chúng	Thông tin ở câu 1 đoạn 4 What is it that makes mobile phones potentially harmful? The answer is radiation Điều gì đã khiến di động có khả năng gây hại? câu trả lời là phóng xạ (phóng xạ chính là những tia vô hình).
<b>Question 9.</b> : According to the writer, people should... A. only use mobile phones in urgent cases. B. keep off mobile phones regularly. C. never use mobile phones in all cases. D. only use mobile phones in medical emergencies.	Câu 9. Theo tác giả, mọi người nên... A. chỉ dùng điện thoại trong trường hợp khẩn cấp B. tránh xa di động thường xuyên C. không dùng điện thoại trong mọi trường hợp. D. chỉ dùng điện thoại trong trường hợp cấp cứu trong y tế	Thông tin là câu 3 và 4 đoạn 5 : Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. Di động có thể rất hữu ích và tiện lợi, đặc biệt trong trường hợp khẩn cấp. Dùng di động chỉ khi cảm thấy thực sự cần thiết
<b>Question 10.</b> The most suitable title for the passage could be .....	Câu 10. Tiêu đề thích hợp nhất cho văn bản là..	#TIP 6 : ta cần hiểu rõ ý chính của từng đoạn văn để khái quát lên ý toàn bài.

---

A. “Mobile Phones: A Must of Our Time”

B. “Technological Innovations and Their Price”.

C. “The Way Mobile Phones Work”.

D. “The Reasons Why Mobile Phones Are Popular”.

A. “Di động: đồ vật phải có ở thời đại chúng ta”

B. “Sự tiến bộ về kỹ thuật cùng cái giá phải trả”

C. “Cách điện thoại di động vận hành”

D. “Lí do di động phổ biến”

Văn bản có đề cập đến sự phổ biến và tiện lợi của di động cùng với mặt tiêu cực của nó tới cuộc sống con người

⇒ Chọn B

---

1B2C3A4B5A

6A7D8D9A10B